

CÁC NGUYÊN TẮC B N C A K TOÁN TÀI CHÍNH (DOANH NGHIỆP)

PHẦN 1: CÁC NGUYÊN TẮC B N C A K TOÁN TÀI CHÍNH (DOANH NGHIỆP)

I. DOANH NGHIỆP VÀ K TOÁN DOANH NGHIỆP TRONG N N KINH T TH TR NG

1. Doanh nghiệp

1.1. Doanh nghiệp là gì?

Doanh nghiệp là một tổ chức (cá nhân) sử dụng các nguồn tài sản để sản xuất các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán trên thị trường.

Như vậy:

- Mọi doanh nghiệp đều có một số vốn nghiệp vụ. Số vốn nghiệp vụ cá nhân pháp nhân (hay thực nhân) là tài sản mà hàng hóa sử dụng các khoản nợ phải trả. Số vốn nghiệp vụ có thể dương, bằng không hoặc âm.

$$SỐ VỐN NGHIỆP VỤ = TÀI SẢN - NỢ PHẢI TRẢ$$

- Mọi doanh nghiệp, sau một thời kỳ hoạt động, sẽ có một kết quả kinh doanh.

Kết quả (thu nhập) cá nhân doanh nghiệp là hiệu số giữa Doanh thu và Chi phí cá nhân doanh nghiệp trong một thời kỳ.

$$KẾT QUẢ = DOANH THU - CHI PHÍ$$

Kết quả cá nhân doanh nghiệp cũng có thể dương (có lãi), âm (lỗ) hoặc bằng không (hòa vốn).

Chỉ khi hoạt động có lãi thì mới đạt mục tiêu sinh lợi cá nhân doanh nghiệp.

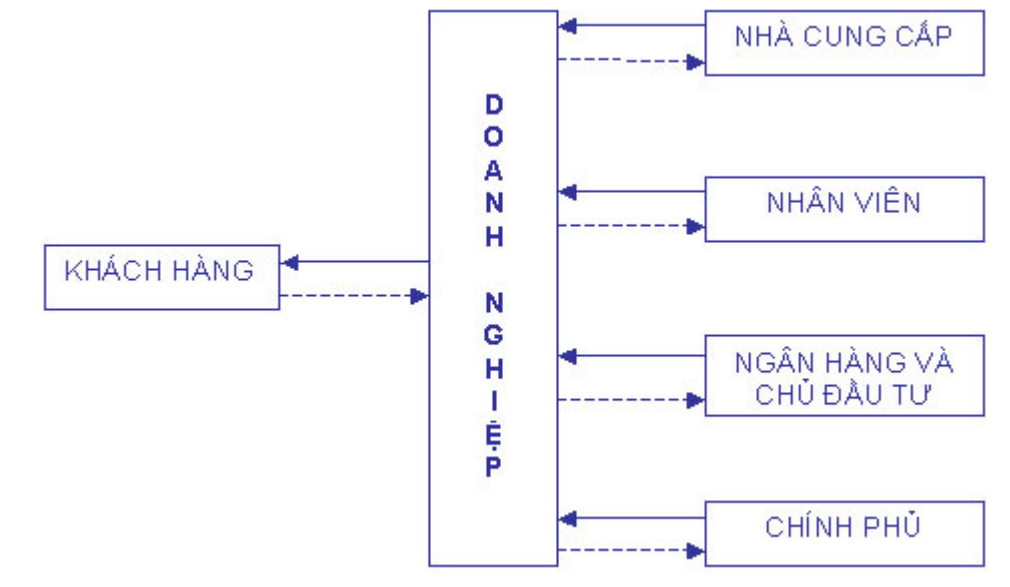
1.2. Hoạt động cá nhân doanh nghiệp

Mọi doanh nghiệp là một trung tâm trao đổi các dòng vật chất và tài chính.

a. Dòng v t ch t (và coi nh v t ch t): phát sinh trong quá trình cung c p s n ph m, hàng hóa, lao v , d ch v gi a doanh nghi p v i các t ch c, n v , cá nhân bên ngoài doanh nghi p.

b. Dòng ti n (còn g i là dòng tài chính): Có chi u ng c v i dòng v t ch t, nh m thanh toán cho dòng v t ch t.

HO T NG C A DOANH NGHI P



2. K toán doanh nghi p

2.1. Khái ni m k toán: Có nhi u nh ng a khác nhau v k toán:

- K toán là ngh thu t ghi chép, phân lo i và t ng h p theo m t cách riêng có b ng nh ng kho n ti n các nghi p v v à các s ki n ít nhi u có tính ch t tài chính và trình bày k t qu c a nó (nh ng a c a Liên oàn K toán qu c t - International Federation of Accountants – AFAC).

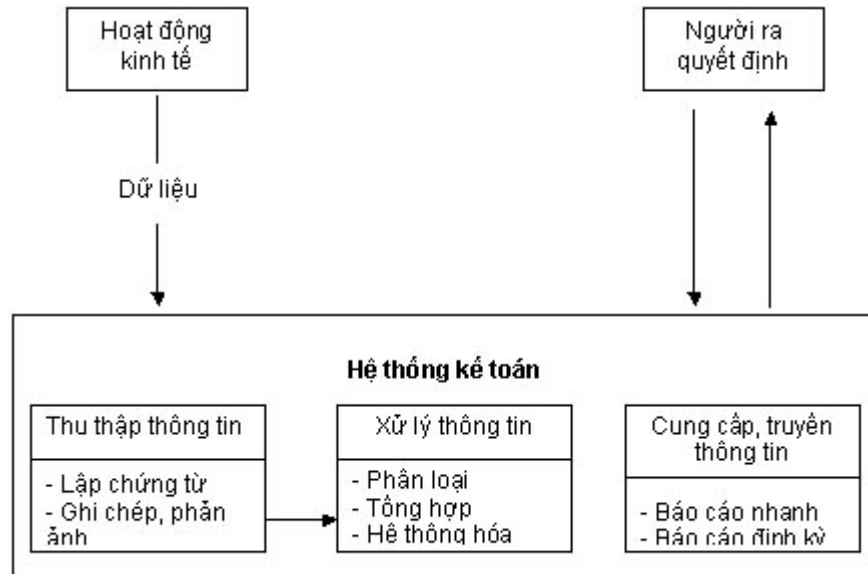
Nh v y, k toán c nh n m nh nh m t ngh thu t h n là m t khoa h c. Dù k toán có tính khoa h c nh ng nó ph thu c r t nhi u vào ng i th c hi n nó.

- K toán là “ngôn ng ” c a kinh doanh hay m t ph ng ti n th c hi n công vi c kinh doanh.

2.2. M c ích c a k toán doanh nghi p

Cung cấp các thông tin hữu ích cho việc đưa ra các quyết định về kinh tế và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

M C ÍCH, CH C N NG C A K TOÁN



2.3. Nhiệm vụ của hệ thống thông tin:

a. Các nhà quản lý doanh nghiệp: Sử dụng thông tin kế toán để lập các mục tiêu cho doanh nghiệp, đánh giá quá trình thực hiện mục tiêu, đưa ra các quyết định, điều chỉnh các hoạt động sao cho có hiệu quả nhất.

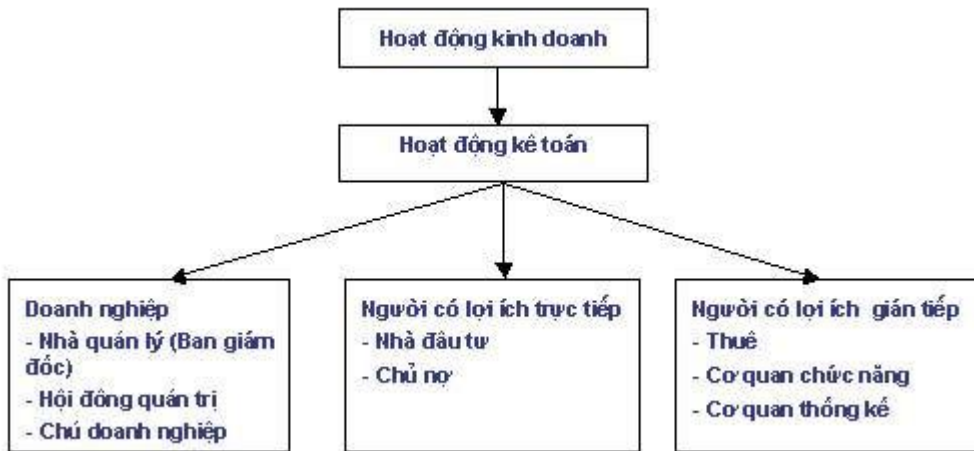
Thông tin kế toán giúp các nhà quản lý trả lời các câu hỏi:

- Tài sản (tài sản) của doanh nghiệp như thế nào?
- Công nợ của doanh nghiệp ra sao?
- Doanh nghiệp làm ăn có lãi không, lãi là bao nhiêu?
- Hàng hóa tồn kho quá nhiều hay ít?
- Khi nào thu hồi các khoản nợ như thế nào?
- Doanh nghiệp có khả năng trả hay không?
- Có thể mở rộng quy mô hay gì thì ưu tiên thêm sản phẩm mới?
- Giá thành sản xuất như thế nào, có thể tăng (hoặc giảm giá bán không)?
- v...v.

b. Các ông chủ: Nhà quản lý của doanh nghiệp (Chính phủ, hội đồng quản trị, các công ty,....) sử dụng thông tin kế toán để kiểm soát kinh doanh, phân phối lợi nhuận và thu thuế.

c. Bên thứ ba: (ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, người bán, người mua, nhân viên, các nhà cung cấp,....) sử dụng thông tin kế toán để đưa ra các quyết định kinh tế trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

NHÂN NGƯỜI SỬ DỤNG THÔNG TIN KẾ TOÁN



2.4. Phân biệt ghi chép kế toán và kế toán:

Công việc kế toán bao gồm:

1. Tập hợp thông tin tài chính
2. Phân tích các thông tin tài chính này để xác định những thông tin nào là phù hợp cho các quyết định cá nhân
3. Trình bày (báo cáo) các thông tin phù hợp này theo những hình thức có ý nghĩa cho người sử dụng
4. Trợ giúp và tư vấn cho người sử dụng hiểu các thông tin và sử dụng chúng vào quá trình đưa ra quyết định.

Ghi sổ kế toán chỉ bao gồm giai đoạn 1.

2.5. Kế toán tài chính và kế toán quản trị:

Kế toán doanh nghiệp có thể phân biệt thành kế toán tài chính và kế toán quản trị:

2.5.1. Kế toán tài chính (Financial Accounting):

- Bộ phận kế toán phản ánh toàn bộ tài sản, nợ, tài khoản, tình hình mua bán, chi phí, thu nhập, công nợ và tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Số liệu của kế toán tài chính dùng để lập bảng cân đối kế toán và các báo cáo tài chính khác. Thông tin của kế toán tài chính cung cấp cho nhà quản lý ngoài doanh nghiệp.

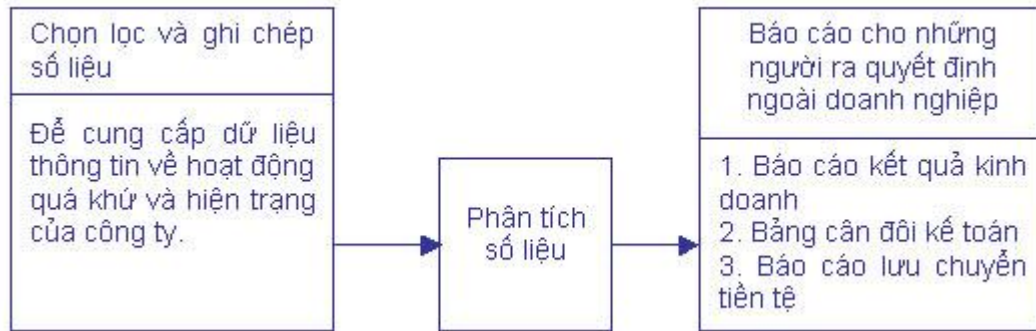
- Chức năng và nhiệm vụ của kế toán tài chính:

- Theo dõi có hệ thống tình hình hiện có và sự biến động của các tài sản, nợ hình thành tài sản, tổng chi phí và thu nhập trong toàn doanh nghiệp, số tồn kho và phân phối kết quả sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ.
- Theo dõi và cung cấp thông tin về tình hình tài sản, tình hình mua bán và các khoản nợ của doanh nghiệp: các số liệu lập bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.
- Cung cấp thông tin cho việc xác định thu nhập doanh nghiệp...v.v.
- Là cơ sở để tính các hoạt động kiểm tra

- Thông tin của kế toán tài chính phục vụ cho các nhiệm vụ:

1. Nhà quản lý sản xuất doanh nghiệp: giúp cho họ vận hành hay tổ chức quy hoạch.
2. Các nhà cung cấp tín dụng của doanh nghiệp: giúp họ quyết định nên hay không tiếp tục mở rộng quan hệ tín dụng (doanh nghiệp trình bày trong thu mua hàng hóa, dịch vụ hoặc vay vốn).
3. Các cơ quan Nhà nước giúp họ xem xét hoặc đánh thuế thu nhập và kiểm tra xem doanh nghiệp có tuân thủ theo những quy tắc luật lệ của Chính phủ không?
4. Nhân viên và tổ chức công đoàn: giúp họ trao đổi (bàn bạc và thảo luận) về những hợp đồng lao động hoặc thay thế họ về thu nhập nhân công.
5. Khách hàng của công ty: nhằm giúp họ xác định mối quan hệ với công ty và quyết định về những mối quan hệ trong tương lai.
6. Nhà quản lý, các công nhân....

Thông tin trong các báo cáo tài chính được trình bày theo cùng một khuôn mẫu qua các năm, điều này giúp cho người sử dụng có thể tin cậy vào các báo cáo.



2.5.2. Kế toán quản trị (Management Accounting)

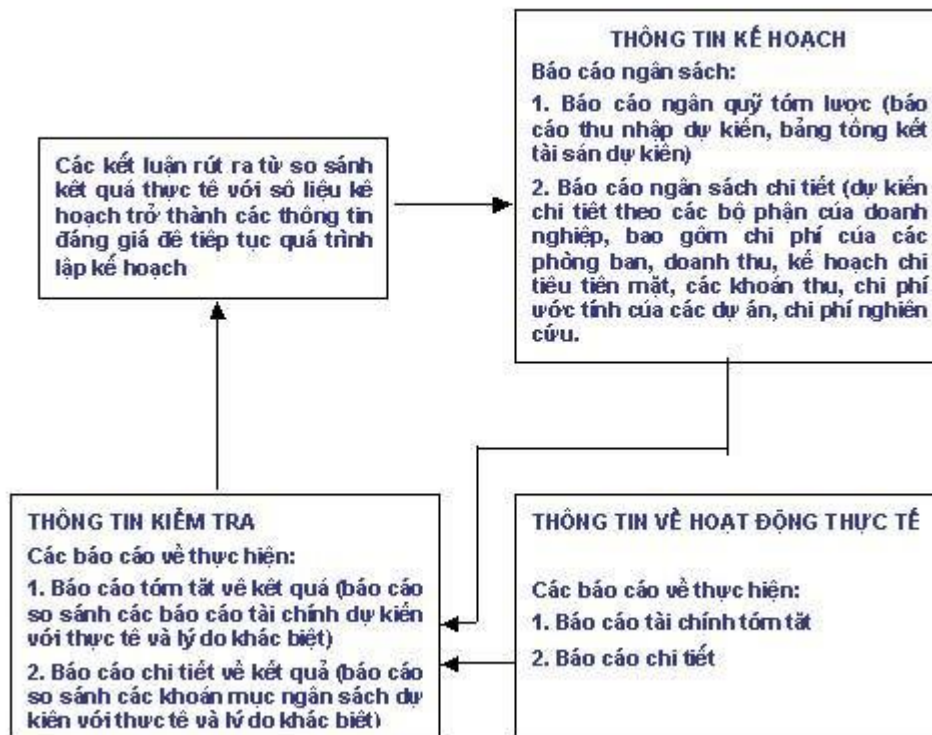
- Là bộ phận kế toán phân tích tình hình chi phí, doanh thu, thu nhập và tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, giá phí, giá thành sản phẩm, tổng chi phí sản xuất và tổng doanh thu. Kế toán quản trị cung cấp thông tin cho nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Chức năng và nhiệm vụ của kế toán quản trị: Kế toán quản trị có chức năng cung cấp thông tin cho việc quản lý và kiểm tra quá trình sản xuất trong nội bộ doanh nghiệp.

- Nhiệm vụ của kế toán quản trị là lĩnh vực chi phí, đó là:

- Lĩnh vực chi phí và tình trạng chi phí
- Phân tích chi phí theo thời gian, doanh thu có liên quan đến chi phí và kết quả kinh doanh hoạt động sản phẩm, doanh thu.
- Giá phí, giá thành sản phẩm, hàng hóa, doanh thu.
- Thiết lập các khoản chi phí và kết quả kiểm soát về chi phí.
- Giám sát các nguyên nhân chênh lệch giữa chi phí dự toán và chi phí thực tế.
- Kiểm tra tình trạng xuyên chi phí đã chi ra cho quá trình sản xuất và các hoạt động khác.
- Kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp để giám sát trách nhiệm và quy định của doanh nghiệp.
- Cung cấp số liệu thông tin phục vụ cho việc ra quyết định.
- Cùng với kế toán tài chính làm sáng tỏ mối quan hệ giữa chúng.
- v...v.

HỆ THỐNG THÔNG TIN CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ



- Công cụ kế toán quản trị, các khái niệm chi phí

1. Công cụ 1: Kỹ thuật thông tin kế toán quản trị: Đó là kỹ thuật thi t k và s p x p thông tin sao cho h u ích i v i quá trình ra quy t ãnh, s x p s p ó h o c k t c u ó c thi t k so sánh s li u th c t v i ãnh m c (thi t k k t c u theo kho ãnh m c so sánh v i th c t - đ toán ãnh m c) trong quá trình phát tri ãnh m c và m c tiêu i v i doanh nghi p các tiêu chu ãnh i l p cho các b p ãnh h o t ãnh m c th p ãnh m c cao.

2. Công cụ 2: Phân lo i chi phí. Có v trí quan tr ãnh trong qu ãnh lý: B t b i ãnh và kh b i ãnh

3. Công cụ 3: Trình bày s li u đ i đ ãnh ph ãnh trình

4. Công cụ 4: Trình bày thông tin đ i đ ãnh th

2.5.3. M i quan h gi ãnh k toán tài chính và k toán qu ãnh tr :

a) S khác nhau:

- K toán tài chính ph i tôn tr ãnh ãnh quy ãnh c ãnh pháp lu t ãnh ãnh hành, c b i t ãnh ãnh yêu c u v qu ãnh lý tài chính và ãnh ãnh yêu c u c ãnh xã h i thông qua ãnh ãnh v công

b, nh ng s li u c n thi t nh t nh, nh ng quy nh có tính pháp lý c a ngh k toán, ó là ph ng pháp k toán ã c th a nh n (GAAP), nh t là các báo cáo tài chính.

- K toán qu n tr ph i tôn tr ng các yêu c u v m t k thu t, tính kinh t , các yêu c u qu n lý n i b và nh ng i u ki n cá bi t c a doanh nghi p c ng nh c c u n i b xí nghi p, ng th i ph i tôn tr ng nh ng yêu c u v ph ng pháp và nh ng quy nh c t ra k toán tài chính.

- Các s li u c a k toán tài chính c công b cho ng i s d ng thông tin bên ngoài doanh nghi p.

- S li u c a k toán qu n tr c s d ng n i b là thông tin không công b .

- K toán qu n tr không ph n ánh nh ng chi phí thu c nghi p v t ài chính và các chi phí không tiêu dùng cho s n xu t, ng c l i, nh ng kho n chi phí này l i c ph n ánh k toán tài chính.

- Ngoài nh ng kho n chi phí c bi t ra, k toán t ài chính ch ph n ánh nh ng chi phí u vào quá trình s n xu t (chi phí theo y u t), ng c l i, k toán qu n tr ph n ánh chi phí liên quan n k t qu (s n ph m, lao v , d ch v) c t o ra trong k k toán (Bao g m c chi phí th c t chi ra và các kho n chi phí trích tr c mà ch a chi).

- K toán tài chính ph n ánh doanh thu s n xu t – kinh doanh và thu nh p ngoài s n xu t kinh doanh, k toán qu n tr ch ph n ánh doanh thu s n xu t kinh doanh.

- K toán qu n tr t tr ng tâm cho t ng lai nhi u h n.

- K toán qu n tr nh n m nh n s thích h p và s linh ng c a các d ki n.

- K toán qu n tr xu t phát t nhi u ngành khác nhau.

- K toán qu n tr chú tr ng n các b ph n c a m t t ch c h n là xem xét toàn b doanh nghi p.

- Th i gian l p báo cáo c ng khác nh au.

CÁC LOẠI THÔNG TIN KẾ TOÁN

C I M

| THÔNG TIN KẾ TOÁN | | |
|-------------------------------------|--|--|
| LOẠI THÔNG TIN | KẾ TOÁN TÀI CHÍNH | KẾ TOÁN QUẢN TRỊ |
| 1. Nguyên tắc sử dụng trong báo cáo | Cô định, phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán đã được thừa nhận | Linh hoạt, có thể do công ty tự triển khai |
| 2. Tính pháp lý | Bắt buộc | Không bắt buộc |
| 3. Các báo cáo được sử dụng | Các báo cáo tài chính: - Bảng cân đối kế toán - Báo cáo kết quả kinh doanh - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Thuyết minh báo cáo | Các báo cáo bộ phận: - Chi phí sản xuất và giá thành - Nhập-xuất-tồn kho sản phẩm, hàng hóa, vật tư - Báo cáo công nợ ... |
| 4. Đặc điểm của thông tin | Chủ yếu dưới hình thức giá trị | Cả hình thức hiện vật và giá trị |
| 5. Kỳ báo cáo | Hàng năm | Hàng năm, tháng, tuần, ngày |
| 6. Người sử dụng thông tin | Các thành phần bên ngoài DN - Cổ đông - Người cho vay - Khách hàng - Nhà cung cấp - Cơ quan chức năng - Cơ quan thuế ... | Các thành viên trong doanh nghiệp - Giám đốc - Chủ sở hữu - Quản lý viên - Giám sát viên - Các quản đốc |

b) Sự liên quan (mối quan hệ):

1. Các loại đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau về nội dung thông tin và chúng đều xuất phát trên cơ sở chung nhất là các tài khoản. Mặt bên phản ánh tổng quát các khoản chi phí thu nhập, mặt bên phản ánh chi tiêu, tiêu tốn thông tin tổng quát.

2. Các loại đều có quan hệ mật thiết với nhau về nội dung thông tin kế toán. Kế toán quản trị sử dụng ngay các số liệu ghi chép hàng ngày của kế toán tài chính, mặc dù nó có khai triển và tăng thêm số liệu và bổ sung chi tiết thông tin.

3. Các loại kế toán tài chính và quản trị đều có khái niệm trách nhiệm và quản lý. Kế toán tài chính liên hệ với khái niệm quản lý trên toàn doanh nghiệp, kế toán quản trị quản lý trên từng bộ phận cho nên người cùng một chức vụ và có trách nhiệm về các chi phí. Trong thực tế, về mặt cá nhân của một người

có trách nhiệm, kế toán tài chính có thể xem là cái nh, còn kế toán quản trị sẽ làm y h t ph n áy tam giác ph n đ i.

II. CÁC NGUYÊN TẮC BÊN CẠM TOÁN DOANH NGHIỆP:

1. Các yêu cầu về chất lượng của thông tin kế toán:

1.1 Độ hi u:

Thông tin kế toán phải đ hi u i v i ng i s đ ng. Ng i s đ ng ây c hi u là ng i có ki n th c v kinh doanh và ho t ng kinh t , hi u bi t kế toán m c v a ph i, s n lòng nghiên c u các thông tin c cung c p v i m c t p trung suy ngh v a ph i.

1.2 Phù h p:

- có ích, các thông tin kế toán phải phù h p áp ng các yêu cầu của các quy t nh kế toán c a ng i s đ ng. Nh ng thông tin có ch t l ng phù h p là nh ng thông tin có tác ng n quy t nh kế toán c a ng i s đ ng b ng cách giúp h ánh giá các s ki n quá kh , hi n t i ho c t ng lai ho c xác nh n, ch nh lý các ánh giá quá kh c a h .

- Vai trò xác nh n và đ toán c a các thông tin có quan h t ng h l n nhau. Ch ng h n, các thông tin v m c tài s n và c c u tài s n hi n có r t có giá tr i v i ng i s đ ng khi h mu n đ oán v kh n ng c a doanh nghiệp trong t ng lai.

1.3 Có tin c y: h u ích, các thông tin kế toán phải áng tin c y (ph i m b o yêu cầu trung th c và h p lý).

1.4 Trung th c: có tin c y, các thông tin kế toán phải trình bày m t cách trung th c v tình hình th c t và các nghi p v , các s ki n ã x y ra.

1.5 Khách quan: có tin c y cao, thông tin trong báo cáo tài chính phải khách quan, không b xuyên t c, bóp méo m t cách c ý.

1.6 y : Các nghi p v và s ki n ã x y ra phải c ph n ánh và ghi chép trong các s sách kế toán và báo cáo tài chính.

1.7 Có th so sánh c: Các thông tin trong báo cáo tài chính phải có tính so sánh c gi a các th i k và gi a các doanh nghiệp khác nhau.

1.8 K p th i: Thông tin k toán ph i c cung c p k p th i cho yêu c u qu n lý và ra quy t nh.

1.9 Cân i gi a l i ích và chi phí: L i ích t các thông tin ph i cao h n các chi phí b ra có c các thông tin ó.

2. Các nguyên t c k toán c th a nh n:

2.1. nh ngh a và danh m c các nguyên t c k toán c th a nh n:

2.1.1. nh ngh a: Các nguyên t c k toán là các chu n m c và h ng d n ph c v cho vi c l p báo cáo tài chính t c m c tiêu d hi u, áng tin c y (reliability), và đ so sánh (comparability). Các quy t c n n t ng cho các báo cáo tài chính c g i là các nguyên t c k toán c th a nh n (General accepted accounting principles).

Các nguyên t c này bao g m m t s khái ni m, nguyên t c, ph ng pháp t i n hành và nh ng yêu c u cho vi c ánh giá, ghi chép và báo cáo các ho t ng, các s ki n và các nghi p v có tính ch t tài chính c a m t doanh nghi p.

2.1.2. Danh m c các nguyên t c k toán c th a nh n:

Các khái ni m c th a nh n:

1. n v k toán/ Th c th (t ch c) k toán (Accounting Entity)
2. Ho t ng liên t c (Going concern)
3. n v tính toán/th c o t i n t (Unit of measure/ The money measurement concept)
4. K k toán (Accounting period)

Các nguyên t c k toán c th a nh n:

5. Nguyên t c giá phí (giá v n) (Cost principle)
6. Nguyên t c doanh thu th c hi n (nguyên t c bán hàng) (Revenue realization)
7. Nguyên t c phù h p (Matching principle)
8. Nguyên t c khách quan (Objectivity principle)
9. Nguyên t c nh t quán (liên t c) (Consistency principle)
10. Nguyên t c y (bóc tr n toàn b) (Full disclosure)

11. Nguyên tắc thận trọng (Conservatism/Prudence)

12. Nguyên tắc thực chất (trung thực) (Materiality).

2.2. Nội dung các nguyên tắc kế toán thực tiễn:

2.2.1. Khái niệm đơn vị kế toán (Accounting Entity)

Nội dung: đơn vị kế toán là bất kỳ một đơn vị kinh tế nào có kiểm soát các tài sản, các nguồn lực và tiến hành các công việc, các nghiệp vụ kinh doanh mà nó có phi ghi chép, tổng hợp và báo cáo.

nhấn mạnh khái niệm:

- Các tài khoản kế toán của công ty và ghi chép là cho đơn vị kế toán, chứ không phải cho các chủ nhân, cho nhà quản lý có liên quan đến đơn vị.

- Các loại đơn vị kế toán:

- đơn vị kế toán cá nhân: các doanh nghiệp cá nhân, có thể cách pháp nhân yếu (thu nhập cá nhân và mặt thành phần kinh tế).
- đơn vị kế toán pháp nhân: các xí nghiệp thành viên có thể cách pháp nhân không yếu, không lập và phát hành báo cáo tài chính, chỉ lập báo cáo kế toán nội bộ cho đơn vị chính.
- đơn vị kế toán tập thể: là các tổng công ty, công ty, tập đoàn kinh tế có nhiều đơn vị thành viên, lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2.2. Khái niệm mối liên tục (Going Concern Concept)

Nội dung: “Một doanh nghiệp được coi là đang hoạt động khi mà nó tiếp tục hoạt động cho một thời kỳ dài nhất định. Nếu ta quan niệm rằng, doanh nghiệp không có ý định và cũng không cần thiết phải giải tán hoặc quá thu hẹp quy mô hoạt động của mình”.

nhấn mạnh:

- Trong khái niệm mối liên tục, kế toán ghi nhận tất cả các nghiệp vụ đang hoạt động thì số hoạt động vô thời hạn, trừ khi có chứng cứ phản chứng rõ ràng.

- Vì quan niệm doanh nghiệp hoạt động lâu dài nên các tài sản trong báo cáo tài chính được phản ánh theo giá gốc (xem nguyên tắc giá gốc) mà không quan tâm đến giá trị thực.

- Khái niệm hoạt động liên tục của doanh nghiệp bắt đầu từ ngày lập báo cáo tài chính. Khi doanh nghiệp không tiếp tục hoạt động thì báo cáo tài chính phải lập theo thời gian cụ thể, trong đó tài sản được ghi theo giá trị thực hiện thu nhập và các khoản phải trả có thể phải tái phân loại và kế thừa.

2.2.2. Đơn vị tính toán (Unit of measure)/ Thực số tiền (The money measurement)

Nội dung: đơn vị tiền tệ của doanh nghiệp bắt đầu từ ngày nhập ngoại tệ trong việc tính toán tất cả các nghiệp vụ kế toán.

nh hình: Kế toán ghi chi tiêu bằng ngoại tệ mua ngoại tệ dùng làm đơn vị tính toán là không liên quan hình thức ngoại tệ kế toán.

2.2.3. Kỳ kế toán (Accounting period)

Nội dung: áp dụng yêu cầu so sánh, các số liệu tài chính phải báo cáo trong nghiệp vụ kế toán quy định cụ thể là kỳ kế toán

- Kỳ kế toán chính thức: là năm (còn gọi là niên kế toán). Niên kế toán là khoảng thời gian 12 tháng liên tục bắt đầu, bắt đầu từ tháng.

Ghi chú: Việt Nam:

- Niên kế toán theo pháp luật kế toán-thông kê là theo năm dương lịch (từ 1/1 đến 31/12)

- các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài: niên kế toán là khoảng thời gian 12 tháng liên tục bắt đầu, bắt đầu từ quý.

- Kỳ kế toán tạm thời: tháng, quý.

2.2.5. Nguyên tắc giá gốc (giá phí):

- Việc lập, tính toán tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu và chi phí phải trả trên cơ sở giá phí tức là hình thành.

- Kế toán quan tâm đến giá phí hơn là giá trị nguyên vì:

- Giá trị nguyên khó tính và mang tính chủ quan. Trong khi giá phí mang tính khách quan.

- Khái niệm “Hoạt động liên tục” làm cho việc tính giá trị tài sản là không cần thiết.

- Kế toán không phản ánh giá trị thực của tài sản của doanh nghiệp.

- Nguyên tắc giá phí Việt Nam:

- Hàng hóa, vật tư (vật liệu, công cụ, dụng cụ) được xác định theo giá trị thực tế, bao gồm giá hóa đơn, thuế GTGT (nếu có), thuế nhập khẩu, chi phí mua (vận chuyển, bốc dỡ, kiểm nghiệm nhập kho...) kể cả hao hụt nhỏ trong quá trình mua.

- Tài sản được xác định theo nguyên giá.

- Nguyên giá TSC (cố định hữu hình) = Giá hóa đơn + Thuế GTGT + Thuế nhập khẩu + Thuế tài sản + Chi phí mua, lắp đặt, rà soát, chuyển...

- Thành phần sản xuất được xác định bằng giá thành sản xuất thực tế.

2.2.6. Nguyên tắc doanh thu thực hiện:

- Doanh thu được ghi nhận trong kỳ mà nó thực hiện (khi chuyển giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng).

- Doanh thu có thể được ghi nhận: 1) trước, 2) trong, hoặc 3) sau kỳ mà nó thực hiện hàng:

Có ba loại doanh thu:

- Doanh thu bằng tiền ngay
- Doanh thu chẵn thu tiền
- Doanh thu nhận trả nợ.

Như vậy, khái niệm doanh thu bán hàng khác với tiền bán hàng thu được trong kỳ.

2.2.7. Nguyên tắc phù hợp:

- Chi phí cách tính lãi (l) trong kế toán.

- Các chi phí liên quan tới doanh thu cá nhân là các chi phí cá nhân.

- Chi phí cá nhân là:

1. Giá thành (giá vốn) hàng bán trong kỳ.
2. Các khoản chi tiêu khác cần ghi cho hoạt động khác (chi phí bán hàng, chi phí quản lý).
3. Các khoản ghi tăng trong kỳ.

- Phân biệt chi phí và chi tiêu, phân biệt kế toán dồn tích và kế toán trên cơ sở tính m t.

2.2.8. Nguyên tắc khách quan:

- Kế toán phải thực hiện trên cơ sở các số liệu khách quan và các quy định khách quan trong phạm vi cao nhất có thể.

- Kế toán khách quan, không thiên vị kế toán có tính chất quan trọng trong m t phạm vi nhất định.

- Nghiệp vụ kinh tế ngoại sinh (External transaction) -----> tính khách quan và pháp lý cao.

- Nghiệp vụ kinh tế nội sinh (Internal transaction) -----> tính pháp lý thấp và mang tính chất quan.

- Kế toán là m t nghề thu nhập là m t khoa học. Là m t khoa học, kế toán mang tính khách quan, logic. Là m t nghề thu nhập, kế toán có tính chất quan, phụ thuộc vào nghề nghiệp làm kế toán.

- Mục đích cách, hoàn thiện kế toán để phù hợp với nguyên tắc khách quan. Các nghiệp vụ cần ghi chép sao cho khách quan nhất có thể và có căn cứ kiểm tra.

2.2.9. Nguyên tắc nhất quán/liên tục:

- Quá trình kế toán phải áp dụng tất cả các khái niệm, nguyên tắc, chu kỳ m t và các phương pháp tính toán trên cơ sở nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác.

- :

- Báo cáo tài chính có thể so sánh giữa các thời kỳ.
- Báo cáo tài chính có thể so sánh giữa các doanh nghiệp.

- Trong trình hợp có sự thay đổi phương pháp và chi phí kế toán áp dụng, nguyên tắc yêu cầu hội đồng doanh nghiệp phải đi nghĩa, trình bày lý do trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Ví dụ :

+ Sự thay đổi phương pháp tính giá hàng tồn kho.

+ Sự thay đổi chính sách khấu hao,..v..v.

2.2.10. Nguyên tắc y và d hi u:

- Báo cáo tài chính phải y và d hi u i v i ng i bi t s d ng (có hi u bi t m c v k toán) và phải bao gồm tất cả các thông tin quan trọng liên quan đến các công việc kinh doanh của n v .

- Bên cạnh các báo cáo tài chính chủ yếu (Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh...) các doanh nghiệp còn phải có phần ghi chú giải thích thêm những thông tin quan trọng mà các báo cáo tài chính trên chưa có (các phương pháp tính giá hàng tồn kho, tính giá trị hàng hóa, chi phí khấu hao TSC, phương pháp kế toán tồn kho: kê khai thẳng xuyên hay kê nh k ...).

2.2.11. Nguyên tắc thận trọng:

- Nguyên tắc thận trọng có 2 phần:

1. Ghi nhận nợ chi phí khi chúng có chắc chắn.
2. Ghi nhận chi phí, giảm nợ chi phí ngay khi chúng có chắc chắn (chắc chắn).

- Khi có sự mâu thuẫn về nguyên tắc thì trước hết phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

- Ví dụ minh họa về nguyên tắc thận trọng.

- Việc lập dự phòng cho hàng tồn kho, nợ phải thu khó đòi, các khoản nợ tài chính ngắn hạn và dài hạn.
- So sánh chi phí dự phòng và chi phí khấu hao TSC :

* *Gi ng nhau:* u làm giảm tài sản và tăng chi phí của doanh nghiệp.

* *Khác nhau:* Khấu hao là số giảm giá trị thực hiện của tài sản.

Đ phòng là một số giảm giá trị thực hiện. Do đó, nguyên giá khái niệm đ phòng, còn có khái niệm “hoàn nhập đ phòng” như một khoản doanh thu.

2.2.12. Nguyên tắc thực hiện:

- Hai mặt của nguyên tắc thực hiện:

1. Kế toán phải ghi chép, phản ánh tất cả các biến động quản trị
2. Kế toán có thể bỏ qua (không ghi chép) những biến động không quan trọng.

- “Thực hiện” là một khái niệm tổng quát, xét đoán sự quản trị mang những tính chất quan trọng, và những tùy tiện nguyên tắc thực hiện đ gây ra các gian lận và sai sót trọng yếu, ví dụ:

* Việc phân bổ chi phí công nhân, chi phí, vận chuyển, à giáo...

* Việc phân bổ chi phí quản lý cho công trình xây dựng bất động sản làm .v...v.

BÀI TẬP

CÁC NGUYÊN TẮC BÊN CẠM TOÁN DOANH NGHIỆP

1. Nguyên tắc báo cáo tài chính là:

- a. Nguyên nhân cho vay
 - b. Chủ doanh nghiệp
 - c. Nhà quản lý
 - d. Khách hàng
 - e. Ngân hàng
 - f. Nhà cung cấp
 - g. Tòa án
 - h. Tất cả các mặt trên

2. Mục đích chính của hệ thống kế toán tài chính là:

- a. Chuẩn bị báo cáo tài chính, chi trả kết quả và sản phẩm trong kỳ
 - b. Tổng hợp và ghi chép các nghiệp vụ trong kỳ
 - c. Cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định

- d. Phân tích và di n gi i các thông tin tài chính liên quan n t ch c (n v)

3. Yêu c u cao nh t cho các thông tin k toán là:

- a. Tính khách quan
- b. K p th i
- c. Phù h p
- d. D hi u
- e. Có th so sánh

4. Ph ng trình k toán c b n là:

- a. Lãi l = Thu nh p – Chi phí
- b. Tài s n = N ph i tr + Ngu n v n ch s h u
- c. T ng phát sinh n = T ng phát sinh có
- d. Ngu n v n ch s h u = Ngu n v n u t ban u + Lãi l u gi

5. Khái ni m k toán đ n n ph ng trình k toán c b n là:

- a. Ti p t c ho t ng
 - b. Th c ch t
 - c. Ghi kép
 - d. Giá g c/giá phí
 - e. Nh t quán
 - f. Th n tr ng
 - g. K k toán
 - h. Tr ng y u
 - i. n v k toán

6. Vi c quy t nh kho ng th i gian l p báo cáo tài chính đ a trên khái ni m k toán

- a. Ti p t c ho t ng
 - b. Th c ch t
 - c. Ghi kép
 - d. Giá g c/giá phí
 - e. Nh t quán
 - f. Th n tr ng
 - g. K k toán

- h. Tr ng y u
- i. n v k toán

7. N i dung c a khái ni m ho t ng liên t c là:

- a. Tr khi có ch ng c rõ ràng, doanh nghi p c gi nh là s ti p t c ho t ng trong th i gian dài.
- b. Ng i s d ng ch nên quan tâm n các báo cáo tài chính khi doanh nghi p còn ang ho t ng.
- c. Không th l p c báo cáo tài chính tr khi doanh nghi p ang ho t ng
- d. Ng i s d ng báo cáo ch nên quan tâm n báo cáo khi doanh nghi p còn hy v ng ti p t c ho t ng.

8. Các ch tiêu trên báo cáo tài chính c th hi n b ng tí n vì:

- a. Mu n th hi n uy tín c a ch doanh nghi p.
- b. Mu n báo cáo thông tin liên quan n doanh nghi p.
- c. Ng i c ch có th hi u các giá tr b ng s l ng.
- d. Có th th c hi n các phép tính s h c.

9. K toán Công ty không ph n ánh s tí n ông A (l à l ch hã ng mua quà t ng v):

- a. Ông A không ph i là ch hã ng có uy tín nh t.
- b. Ông A không ph i là giám c i u hành c a Công ty
- c. Khái ni m n v k toán
- d. Vì ông A t ng v

10. K toán ph n ánh tài s n theo giá g c/giá phí, vì:

- a. Không th ph n ánh giá th tr ng luôn thay i c a tài s n.
- b. Có th nh ng không nh t thì t ph n ánh giá th tr ng luôn luôn thay i c a tài s n.
- c. Giá g c th c là giá tr c a tài s n ó khi bán l i
- d. Giá g c trên s k toán chính là giá tr c a tài s n trong su t th i gian doanh nghi p s h u.

11. Khái ni m k k toán yêu c u doanh nghi p ph i chu n b (l p) báo cáo tài chính theo:

- a. M t n m
- b. M t tháng
- c. Ba tháng
- d. Sáu tháng
- e. B t k kho ng th i gian nào c coi là thích h p

12. Nguyên t c th n tr ng cho phép k toán:

- a. Công nh n (ghi chép) doanh thu khi khách hàng t c c (ng tr c) ti n mua hàng.
- b. ánh giá hàng t n kho theo giá thông tin khi giá tr s k toán cao h n so v i giá th tr ng.
- c. Ph n ánh m t kho n n ph i tr trên b ng cân i k toán liên quan n m t v ki n có th làm Công ty thi t h i l tri u USD.
- d. Ph n ánh m t kho n chi phí i n tho i tr giá 5000 USD trong tháng t i

13. K toán ph i tuân theo nguyên t c phù h p vì:

- a. cho báo cáo tài chính phù h p v i th c tr ng tài chính c a công ty
- b. cho doanh thu phù h p v i chi phí trong k
- c. cho doanh thu, chi phí phù h p v i quy mô c a công ty
- d. T t c các tr ng h p trên

14. Trong k , k toán ã ph n ánh nghi p v , mua 01 b r em c a, 01 cái c p, 01 h p ph n vào chi phí qu n lý, k toán ã v n d ng nguyên t c và khái ni m:

- a. Th c ch t
- b. Ghi kép
- c. Giá g c
- d. n v tí n t
- e. Phù h p
- f. Tr ng y u

15. Khái ni m nào đ i ây là c s cho vi c l p báo cáo tài chính theo nh ng kho ng th i gian nh nhau:

- a. n v k toán
- b. K k toán

- c. Tỉ lệ chi phí
- d. Nguyên giá

16. Theo nguyên tắc doanh thu thực hiện, doanh thu ghi nhận:

- a. thời điểm sản phẩm có thể chấp nhận
- b. thời điểm mua sản phẩm có thể chấp nhận
- c. Sau khi nó thực hiện, nhưng không trừ
- d. Cuối kỳ kế toán

17. Nguyên tắc phù hợp hàng đ n trong kế toán v

- a. Chi phí
- b. Nguyên vật liệu
- c. Tài sản
- d. Công nợ

18. Nguyên tắc nhập quán trong kế toán nghiệp vụ:

- a. Nhập quán phương pháp kế toán giữa các thời gian và với các loại nghiệp vụ
 - b. Tính logic giữa các thông tin liên quan
 - c. Tài sản ghi theo nguyên giá (giá gốc) thì hàng tồn kho cũng
 - c ghi chép theo giá gốc

19. Công ty ABC sản xuất và bán máy trong tháng 1, bày nó trong quý bán vào tháng 2, khách hàng ký hợp đồng mua máy vào tháng 3, Công ty giao máy cho ông ta vào tháng 4, khách hàng thanh toán tiền vào tháng 5, Doanh thu của công ty ABC trong trình hợp này ghi nhận vào tháng:

- a. 2
- b. 3
- c. 4
- d. 5

20. Lãi và lỗ ghi nhận:

- a. Tài sản và Công nợ
- b. Các khoản lợi nhuận
- c. Doanh thu và chi phí

PHẦN 2: GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VÀ CÁC QUY ĐỊNH VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN QUẢN LÝ

I. Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế

- Tổ chức nhân sự

- Mục đích:

- Hình thành và phát hành chuẩn mực kế toán quốc tế
- Củng cố và kết hợp hài hòa giữa các quy định, chuẩn mực kế toán và các thực tiễn.

- Cấu trúc:

- Hội đồng
- Nhóm tư vấn
- Hội đồng tư vấn
- Thành viên của Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế

- Quá trình phát triển của chuẩn mực kế toán quốc tế

- Ban thành lập
- Báo cáo nội dung chính
- Báo cáo Dự thảo các nguyên tắc kế toán
- Báo cáo tiếp nhận các nguyên tắc kế toán
- Dự thảo công bố dự thảo
- Công bố dự thảo
- Dự thảo Chuẩn mực Kế toán Quốc tế
- Chuẩn mực Kế toán Quốc tế

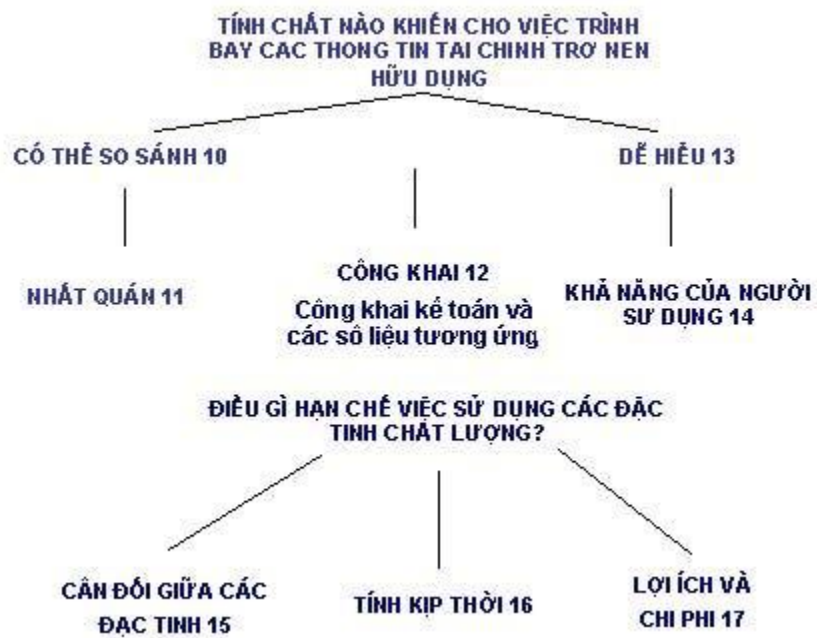
- Chuẩn mực Kế toán-Phạm vi và Quy định

- Trách nhiệm của các thành viên
- Phát hành báo cáo tài chính
- Nguyên tắc của các tài khoản

II. Khái niệm và thông lệ kế toán

- Quy định chung-Mục đích và phạm vi

- i t ng s d ng
- i t ng c a báo cáo tài chính
- Tình hình tài chính, ho t ng và thay i tình hình tài chính.



Khái ni m và thông l k toán (tì p theo)

- Quan i m trung th c và h p lý
- Các y u t c a báo cáo tài chính

- Tình hình tài chính

+ Tài s n

+ N

+ V n ch s h u

- Ho t ng

+ Thu nh p

+ Chi phí

- Xác định các yếu tố của báo cáo tài chính

+ Khái niệm lợi ích kinh tế tương lai

+ Tính xác thực

+ Xác định các loại tài sản

+ Xác định công nợ phải trả

+ Xác định thu nhập

+ Xác định các khoản chi

- Đánh giá các yếu tố của báo cáo tài chính

+ Nguyên tắc giá gốc

+ Nguyên tắc giá ghi nhận

+ Giá trị quy đổi

+ Giá trị hiện tại

- Khái niệm vốn và bộ toàn vốn

+ Khái niệm vốn

+ Khái niệm bộ toàn vốn và xác định lợi nhuận

III. Nội dung báo cáo tài chính

• Mục tiêu

• Phạm vi

• Mục đích của báo cáo tài chính

• Nguyên tắc trách nhiệm về báo cáo tài chính

• Các phần của báo cáo tài chính

• Xem xét trình bày: Trình bày trung thực và tuân thủ chuẩn mực kế toán

quy định

• Chính sách kế toán

- Thông lệ và tính liên tục
- Nguyên tắc kế toán tính trừ
- Tính thận trọng và các trình bày báo cáo tài chính
- Tính trung thực và khách quan
- Tính bù trừ
- Thông tin so sánh
- Tính đầy đủ và trung thực

- Ghi chú

+ Phân biệt báo cáo tài chính

+ Kế báo cáo

+ Tính kế toán

- Bảng cân đối kế toán

+ Phân biệt ngắn hạn-Dài hạn

+ Tài sản lưu động

+ Công nợ ngắn hạn

+ Thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán

+ Thông tin thể hiện trên Bảng cân đối kế toán hoặc trên chú thích

- Báo cáo thu nhập (Báo cáo kết quả kinh doanh)

+ Thông tin trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ Thông tin trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc

trên chú thích

* Bên chi trả các pháp chi phí

* Các khoản chi trả các pháp chi phí

- Thay đổi vốn chủ sở hữu

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Ghi chú cho báo cáo tài chính
- Cấu trúc
- Trình bày các chính sách kế toán
- Các ghi chú công khai khác

MINH HẠ BẢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUẨN MTC

Nhóm XYZ-B ngành công nghiệp kỹ thuật ngày 31 tháng 12 năm 20-2 (đơn vị tính: nghìn)

| | 20-2 | 20-2 | 20-1 | 20-1 |
|--------------------------------------|------|------|------|------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản cố định | | | | |
| Tài sản cố định và trang thiết bị | X | | X | |
| Lịch sử đầu tư | X | | X | |
| Chi phí phát sinh | X | | X | |
| Đầu tư vào các công ty | X | | X | |
| Các tài sản tài chính khác | X | | X | |
| | | X | | X |
| Tài sản lưu động | | | | |
| Hàng tồn kho | X | | X | |
| Phiếu thu khách hàng | X | | X | |
| Các khoản thanh toán trước | X | | X | |
| Tiền mặt và quy đổi thành tiền mặt | X | | X | |
| | | X | | X |
| Tổng tài sản | | X | | X |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Vốn và quỹ | | | | |
| Vốn phát hành | X | | X | |
| Quỹ | X | | X | |
| Lãi/lệ nợ dài hạn | X | | X | |
| | | X | | X |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| V n t i thi u | | X | | X |
| N dài h n | | | | |
| Lãi ti n vay | X | | X | |
| Thu tr tr c | X | | X | |
| Phúc l i h u trí ph i tr | X | | X | |
| | | X | | X |
| N ng n h n | | | | |
| Ph i tr khách hàng | X | | X | |
| Vay ng n h n | X | | X | |
| Ph n lãi hi n hành ph i tr c a kho n ti n vay | X | | X | |
| D phòng b o hành | X | | X | |
| | | X | | X |
| | | X | | X |

Nhóm XYZ-Báo cáo k t qu kinh doanh cho n m k t thúc v ào 31 tháng 12 n m 20-2

Phân lo i chi phí theo ch c n ng- n v tính: nghìn

| | 20-2 | 20-1 |
|------------------------------------|------|------|
| Doanh thu | X | X |
| Giá v n hàng bán | (X) | (X) |
| Lãi g p | X | X |
| Các thu nh p khác t kinh doanh | X | X |
| Chi phí phân ph i | (X) | (X) |
| Chi phí hành chính | (X) | (X) |
| Chi phí ho t ng kinh doanh khác | (X) | (X) |
| L i nhu n t các ho t ng kinh doanh | X | X |
| Chi phí tài chính | (X) | (X) |
| Thu t các công ty | X | X |

| | | |
|---|-----|-----|
| L i nhu n tr ̄ c thu | X | X |
| Tr ̄ thu thu nh ̄ p | (X) | (X) |
| L i nhu n sau thu | X | X |
| L ̄i t ̄ i thi u | (X) | (X) |
| L ̄i thu n t ̄ các ho t ̄ ng kinh doanh thông th ̄ ng | X | X |
| Các kho n b ̄ t th ̄ ng | X | (X) |
| L ̄i thu n trong k | X | X |

Nhóm XYZ-Báo cáo k ̄ t qu ̄ kinh doanh cho n ̄ m k ̄ t thúc v ̄ ào ngày 31 tháng 12 n ̄ m 20-2

Phân lo ̄ i chi phí theo b ̄ n ch ̄ t (̄ n v ̄ tính: nghìn)

| | 20-2 | 20-1 |
|--|----------|----------|
| Doanh thu | X | X |
| Thu nh ̄ p t ̄ ho t ̄ ng kinh doanh khác | X | X |
| Thay ̄ i hàng t ̄ n kho thành ph ̄ m và bán thành ph ̄ m | (X) | X |
| Các công vi ̄ c v ̄ n hóa và do doanh nghi ̄ p th ̄ c hi ̄ n | X | X |
| Nguyên v ̄ t li u thô và nh ̄ ng v ̄ t li u ̄ c s ̄ d ̄ ng | (X) | (X) |
| Chi phí nhân công | (X) | (X) |
| Chi phí kh ̄ u hao tài s ̄ n c ̄ nh và tài s ̄ n vô hình | (X) | (X) |
| Các chi phí ho t ̄ ng kinh doanh khác | (X) | (X) |
| L ̄i t ̄ ho t ̄ ng kinh doanh | X | X |
| Chi phí tài chính | X | X |
| Thu nh ̄ p t ̄ các công ty | X | X |
| L i nhu n tr ̄ c thu | X | X |
| Tr ̄ thu thu nh ̄ p | (X) | (X) |
| L i nhu n sau thu | X | X |

| | | |
|-----------------------------------|-----|-----|
| Lãi t i thi u | (X) | (X) |
| Lãi/l thu n t ho t ng thông th ng | X | X |
| Các kho n b t th ng | X | (X) |
| Lãi thu n trong k | X | X |

Nhóm XYZ-Báo cáo thay i v n ch s h u cho n m k t thúc v ào 31 tháng 12 n m 20-2

| | V n c ph n | Ti n bù phát hành c phi u | Qu ánh giá l i | Qu i ngo i t | L i nhu n lu k | T ng c ng |
|---|---------------|------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|--------------|
| S d t i 31/12/20-2 | X | X | X | (X) | X | X |
| Thay i chính sách k toán | | | | | (X) | (X) |
| S d ánh giá l i | X | X | X | (X) | X | X |
| Th ng d ánh giá l i TS | | | X | | | X |
| Thâm h t ánh giá l i u t | | | (X) | | | (X) |
| Chênh l ch t giá | | | | (X) | | |
| Lãi/l thu n ch a có trong báo cáo k t qu kinh doanh | | | X | (X) | | X |
| Lãi r òng trong k | | | | | X | X |
| C t c | | | | | (X) | (X) |
| Phát hành v n c ph n | X | X | | | | X |
| S d ngày 31/12/20-1 | X | X | X | (X) | X | X |
| Thâm h t ánh giá l i tài s n | | | (X) | | | (X) |
| Th ng d ánh giá l i u t | | | X | | | X |

| | | | | | | |
|--|---|---|-----|-----|-----|-----|
| Chênh lệch giá | | | | (X) | | (X) |
| Lãi/lợi nhuận chưa có trong báo cáo kết quả kinh doanh | | | (X) | (X) | | (X) |
| Lãi ròng trong kỳ | | | | | X | X |
| Cộng | | | | | (X) | (X) |
| Phát hành cổ phiếu | X | X | | | | X |
| Số dư tại ngày 31/12/20-1 | X | X | X | (X) | X | X |

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc vào 31 tháng 12 năm 1998

| | Vốn góp | Tiền bù phát hành cổ phiếu | Quản lý giá trị | Lợi nhuận lũy kế | Tổng cộng |
|--|---------|----------------------------|-----------------|------------------|-----------|
| | \$ | \$ | \$ | \$ | \$ |
| Số dư tại ngày 31/12/1997 | 100 | 40 | 20 | 30 | 190 |
| Chênh lệch số cân | | | | (2) | (2) |
| | 100 | 40 | 20 | 28 | 188 |
| Thặng dư đánh giá tài sản | | | 35 | | 35 |
| Thâm hụt đánh giá tài sản | | | (10) | | (10) |
| Lãi/lợi nhuận chưa có trong báo cáo kết quả kinh doanh | | | 25 | | 25 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | 42 | 42 |
| Cộng | | | | (20) | (20) |
| Phát hành cổ phiếu 50 25 75 | 50 | 25 | | | 75 |
| Số dư tại 31/12/1998 | 150 | 65 | 45 | 50 | 310 |

Báo cáo lãi

| | |
|--|------|
| | \$ |
| Thặng dư đánh giá tài sản | 35 |
| Thâm hụt đánh giá tài sản | (10) |
| Lãi lịch có trong báo cáo kết quả kinh doanh | 25 |
| Lãi thuần trong kỳ | 42 |
| Tổng số lãi | 67 |

PHẦN 3: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. Mục đích:

Ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, phân tích chi tiết và so sánh các số liệu tài chính hiện hành và quá khứ. Thông qua đó giúp người sử dụng thông tin đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, nhận định rủi ro trong tương lai và các quyết định kinh tế.

Báo cáo tài chính là phương pháp thể hiện và truyền tải thông tin kế toán của doanh nghiệp ra quy trình kinh tế. Các báo cáo tài chính phản ánh kết quả và tình hình các hoạt động của doanh nghiệp bằng các chỉ tiêu giá trị. Nhiệm vụ báo cáo tài chính do kế toán số liệu theo dõi là những tài liệu có tính lịch sử vì chúng thể hiện những gì đã xảy ra trong một thời kỳ nào đó. Đó chính là những tài liệu chứng minh thành công hay thất bại trong quản lý và vận hành doanh nghiệp dựa trên báo cáo số liệu và những khó khăn trong tương lai của hoạt động kinh tế.

Báo cáo tài chính là nguồn tài liệu rất quan trọng và cần thiết vì vì các quyền lợi của doanh nghiệp cũng như là nguồn thông tin hữu ích vì vì những người bên trong và bên ngoài doanh nghiệp có lợi ích kinh tế trực tiếp hoặc gián tiếp của doanh nghiệp như:

- Chủ sở hữu
- Các nhà quản lý doanh nghiệp
- Các nhà cung cấp và khách hàng

- Các chỉ số hiện tại và tương lai (nguồn cho vay, cho thuê hoặc bán chủ hàng hóa, dịch vụ)

- Các quan hệ liên quan của nhà sản xuất.

- Chính phủ

Mối liên quan quan trọng tới các báo cáo tài chính của doanh nghiệp về những mặt khác nhau. Song tất cả đều dựa trên đánh giá và phân tích xu hướng của doanh nghiệp và đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu của từng cá nhân.

Phân tích báo cáo tài chính giúp các cá nhân đưa ra quyết định về các vấn đề quan trọng khi đưa ra các quyết định kinh tế.

Phương pháp phân tích: Phân tích báo cáo tài chính chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh.

So sánh giữa các chỉ số này với các chỉ số tương tự của các doanh nghiệp khác. So sánh giữa các chỉ số với các chỉ số khác của cùng một ngành (mức trung bình của ngành).

So sánh giữa doanh nghiệp với các đối thủ cạnh tranh hoặc mức trung bình của ngành để thấy sự mạnh mẽ tài chính của doanh nghiệp với các đối thủ cạnh tranh hoặc tình hình tăng trưởng hay suy giảm của ngành.

Kết quả phân tích

Phân tích báo cáo tài chính sử dụng các kết quả:

- Phân tích dọc

- Phân tích ngang

- Phân tích hệ số (tỷ số)

Các giai đoạn của quá trình phân tích:

- Thu thập tài liệu

- Kiểm tra tài liệu

- Tỉ lệ hành phân tích

- Lập báo cáo tài chính

II. Phân tích bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán là một phương pháp kế toán và là một báo cáo kế toán chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo hai cách phân loại là kế toán vốn và nguồn hình thành vốn hiện có của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Vì vậy, bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp cần chú ý tới những quan tâm. Mỗi một ngành quan tâm về một mặt khác nhau. Vì thế, vì các nhìn nhận, phân tích bảng cân đối kế toán về những mặt khác nhau có những nét riêng. Tuy nhiên, dựa vào quy tắc nghiệp vụ, phù hợp với mục đích của mình, các nhà kinh tế xem xét tất cả những gì có thể thông qua bảng cân đối kế toán để nhận ra những gì cần nghiên cứu, phân tích tiếp theo.

Bảng cân đối kế toán được cấu thành từ bảng cân đối sổ các tài khoản kế toán và được sắp xếp theo trật tự phù hợp với yêu cầu quản lý. Bảng cân đối kế toán có thể trình bày theo một trong 2 hình thức: hình thức cân đối hai bên: một bên là tài sản, một bên là nguồn vốn.

Hình thức cân đối theo hai phần liên tiếp: phần trên là tài sản, phần dưới là nguồn vốn.

- Phần tài sản: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo chủ yếu biến đổi hàng ngày và trong từng các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần này được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản trong quá trình tái sản xuất. Do đó phần này gồm 2 loại:

+ Loại A: Tài sản lưu động và đầu tư tài chính ngắn hạn

+ Loại B: Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn

Xét về mặt kinh tế: Sử dụng các chỉ tiêu phản ánh phần tài sản thể hiện sự vận hành của doanh nghiệp hiện có tại thời điểm lập báo cáo hàng ngày và hàng tháng, các khoản đầu tư tài chính hoặc chi hình thức nhập thu từ các khoản, các giai đoạn trong quá trình kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý: đây là sự vận dụng quy định pháp lý và sự đa dạng của doanh nghiệp.

- Phân nguồn vốn: phân bổ nguồn hình thành các loại tài sản, các loại vốn kinh doanh của doanh nghiệp theo cấu trúc kế toán, các chỉ tiêu cơ sở phân chia theo từng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp. Nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp bao gồm 2 nguồn cơ bản: là nguồn tài trợ bên ngoài (các khoản vay) và nguồn tài trợ bên trong (nguồn vốn của chủ sở hữu). Do đó phân này gồm 2 loại:

+ Loại A: Nguồn vay

+ Loại B: Nguồn vốn của chủ sở hữu

Xét về mặt kinh tế: Sự liên hệ của các chỉ tiêu phân nguồn vốn trong bảng cân đối kế toán thể hiện quy mô, nội dung của các nguồn vốn hình thành nên tài sản mà doanh nghiệp đang sở hữu.

Xét về mặt pháp lý: đây là các chỉ tiêu phân bổ trách nhiệm pháp lý và vận hành của doanh nghiệp liên quan đến các chi phí vận hành cho doanh nghiệp (công, ngân hàng, ngân sách nội bộ...)

Cần chú ý vào sự liên hệ của các chỉ tiêu trong phân nguồn vốn của bảng cân đối kế toán, các chi phí quan trọng có thể bị bỏ sót là chi phí vận hành trong từng nguồn vốn hiện có, mặt khác chi phí hay phân bổ về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy, bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng liên quan đến việc nghiên cứu, đánh giá khái quát tình hình tài chính, quy mô công nghệ trình độ quản lý và sự đa dạng vận hành kinh tế của doanh nghiệp trong việc phân bổ chi phí cho việc nghiên cứu các vấn đề tiếp theo.

Để làm rõ các vấn đề này, khi phân tích bảng cân đối kế toán cần xem xét, xác định và nghiên cứu các vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất: Xem xét sự biến động của tổng tài sản của doanh nghiệp theo loại tài sản thông qua việc so sánh giá trị của vốn đầu tư và sự tăng giảm của tổng tài sản của doanh nghiệp chi tiết về từng loại tài sản. Qua đó thấy được sự biến động quy mô kinh doanh, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

Khi xem xét vận hành này cần quan tâm, ý nghĩa tác động của tổng loại tài sản liên quan đến quá trình kinh doanh. Cần chú ý:

- S chuy n bi n c a t i n và u t tài chính ng n h n nh h ng n kh n ng ng phó i v i các kho n n n h n.
- S bi n ng c a hàng t n kho ch u nh h ng l n b i quá trình s n xu t kinh doanh t kho n đ tr s n xu t n khâu bán hàng.
- S bi n ng c a các kho n thu chi ch u nh h ng c a công vi c thanh toán và chính sách tín đ ng c a doanh nghi p i v i khách hàng. i u ó nh h ng l n n vi c qu n lý và s đ ng v n.
- S bi n ng c a tài s n c nh cho th y qui mô và n ng l c s n xu t hi n có c a doanh nghi p...

Th hai: Xem xét c c u v n (v n c phân b cho t ng lo i) có h p lý hay không? C c u v n tác ng nhanh nh th nào n quá trình kinh doanh? Thông qua vi c xác nh t tr ng c a t ng lo i tài s n trong t ng tài s n ng th i so sánh t tr ng t ng lo i gi a cu i k v i u n m th y s bi n ng c a c c u v n. i u này ch th c s phát huy tác đ ng khi ý n tính ch t v à ngành ngh kinh doanh c a doanh nghi p. K t h p v i vi c xem xét tác ng c a t ng lo i tài s n n quá trình kinh doanh và hi u qu kinh doanh t c trong k . Có nh v y m i a ra c quy t nh h p lý v vi c phân b v n cho t ng giai o n, t ng lo i tài s n c a doanh nghi p.

Th ba: Khái quát xác nh m c i l p (h o c ph thu c) v m t tài chính c a doanh nghi p qua vi c so sánh t ng lo i ngu n v n gi a cu i k v i u n m c v s tuy t i l n t ng i, xác nh và so sánh gi a cu i k v i u n m v t tr ng t ng lo i ngu n v n trong t ng ngu n v n. N u ngu n v n ch s h u chi m t tr ng cao v à có xu h ng t ng thì i u ó cho th y kh n ng t m b o v m t tài chính c a doanh nghi p là cao, m c ph thu c v m t tài chính i v i các ch n th p v à ng c l i.

Th t : Xem xét m i quan h cân i gi a các ch tiêu, các kho n m c trên b ng cân i k toán.

C th :

Ng u n v n ch s h u (ngu n v n) = Ti n u t tài chính ng n h n, hàng t n kho, chi phí tr tr c, chi phí ch k t chuy n, chi phí s nghi p + Tài s n c nh, u t tài chính dài h n, chi phí xây đ ng c b n đ dang

i u ó có ngh a là ngu n v n ch s h u v a trang tr i các lo i tài s n cho các ho t ng ch y u c a doanh nghi p mà không ph i i vay h o c chi m đ ng. Song ây ch là cân i mang tính lý thuy t. Trong th c t , th ng x y ra m t trong hai tr ng h p sau:

Trường hợp 1: $V_{\text{trái}} < N_{\text{h}} + V_{\text{ph}} i$: doanh nghiệp thiếu nguồn vốn, không sử dụng hết nên sẽ bị chi m d ng.

Trường hợp 2: $V_{\text{trái}} > N_{\text{h}} + V_{\text{ph}} i$: doanh nghiệp thừa nguồn vốn trang trải cho các tài sản đang sử dụng nên phải vay thêm. Vì có sử dụng vốn vay trong kinh doanh nên chắc chắn phải thanh toán lãi suất bình thường.

Trong thực tế chúng ta xem xét trong hai trường hợp:

Trường hợp 1: $V_{\text{trái}} < N_{\text{h}} + V_{\text{ph}} i$: doanh nghiệp sẽ bị chi m d ng vốn

Trường hợp 2: $V_{\text{trái}} > N_{\text{h}} + V_{\text{ph}} i$: do thiếu nguồn bù đắp cho tài sản đang sử dụng nên doanh nghiệp sẽ bị chi m d ng vốn.

Do luôn tồn tại mối quan hệ kinh tế với các thị trường khác nên luôn xảy ra hiện tượng chi m d ng và bị chi m d ng. Vấn đề quan tâm là tính chất hợp lý và hợp pháp của các khoản chi m d ng và bị chi m d ng.

TSC và nợ dài hạn = Nguồn vốn chủ sở hữu + Vay dài hạn

Hiện tượng này cho thấy cách tài trợ các loại tài sản doanh nghiệp mang lại sẽ ảnh hưởng và ảnh hưởng đến tài chính. Bởi lẽ doanh nghiệp sẽ dùng nguồn vốn dài hạn tài trợ cho sử dụng dài hạn và ngược lại. Tuy nhiên trong thực tế có thể xảy ra một trong hai trường hợp.

Trường hợp 1: $V_{\text{ph}} > V_{\text{trái}}$. Hiện tượng này cho thấy việc tài trợ doanh nghiệp từ các nguồn vốn là ngắn hạn, nguồn vốn dài hạn thanh toán tài trợ cho tài sản ngắn hạn và nợ dài hạn. Phần thanh toán này doanh nghiệp giành cho sử dụng ngắn hạn. Khi thì tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn thì hiện tượng thanh toán ngắn hạn hoặc là xu hướng tốt (vấn đề này sẽ xem xét kỹ phần sau).

Trường hợp 2: $V_{\text{trái}} > V_{\text{ph}} i$: nguồn vốn sử dụng dài hạn như hiện tài sản ngắn hạn và nợ dài hạn. Doanh nghiệp sẽ dùng nguồn ngắn hạn tài trợ cho sử dụng dài hạn, hiện tượng này cho thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp là không sáng sủa. Trường hợp này thì hiện tượng thanh toán của doanh nghiệp là yếu vì chỉ có tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn mới có thể chuyển đổi thành tiền trong thời gian ngắn mà bỏ cho việc trả nợ.

Thắc mắc: Xem xét trong năm doanh nghiệp đã có những khoản nợ nào, làm cách nào doanh nghiệp mua sắm các tài sản? doanh nghiệp gặp khó khăn hay phát

tri n? thông qua việc phân tích tình hình khai thác và sử dụng nguồn tài trợ vốn trong năm.

phân tích, trình bày các nội dung thay đổi các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán nay và năm kế tiếp. Sau đó có lập bảng phân tích tình hình sử dụng nguồn tài trợ trong năm theo tiêu thức:

- Nguồn phân tài sản, giảm phân nguồn vốn ghi vào phần sử dụng vốn.
- Nguồn phân nguồn vốn, giảm phân tài sản thì ghi vào phần nguồn tài trợ vốn.

Bảng này có thể chia thành 2 phần: phần “nguồn vốn” và phần “sử dụng vốn”. Mỗi phần có thể chia thành 2 cột: “Số tiền” và “Tỷ lệ”.

Thí dụ minh họa:

Có tài liệu và Công ty ABC như sau:

Công ty ABC (Bảng cân đối kế toán, Ngày 31/12/n)

| TÀI SẢN | u n m | Cu i k |
|-------------------------------|--------------|---------------|
| A. TSL và TTC ngắn hạn | 4.890 | 3.636 |
| I. Tiền | 410 | 300 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.400 | 60 |
| III. Các khoản phải thu | 1.280 | 1.360 |
| IV. Hàng tồn kho | 1.680 | 1.800 |
| V. TSL khác | 120 | 116 |
| B TSC và TTC dài hạn | 2.770 | 4.964 |
| I. TSC | 1.170 | 4.964 |
| II. Đầu tư tài chính dài hạn | 1.600 | 0 |
| Tổng tài sản | 7.660 | 8.600 |
| NGUỒN VỐN | u n m | Cu i k |
| A. Nguồn vốn | 1.424 | 2.284 |
| I. Nguồn vốn | 1.224 | 1.084 |
| - Vay ngắn hạn | 0 | 100 |

| | | |
|-------------------------|-------|-------|
| - Ph i tr ng i bán | 1.100 | 872 |
| - Thu ph i n p | 100 | 96 |
| - Ph i tr CNV | 24 | 16 |
| II. N dài h n | 200 | 1.200 |
| - Vay dài h n 200 1.200 | 200 | 1.200 |
| B. Ngu n v n ch s h u | 6.236 | 6.316 |
| I. V n qu | 6.236 | 6.316 |
| 1. V n kinh doanh | 5.000 | 5.000 |
| 2. Lãi l i | 1.236 | 1.316 |
| T ng c ng ngu n v n | 7.660 | 8.600 |

T s li u ã có ta l p b ng phân tích s li u trên b ng cân i k toán nh sau:

B NG PHÂN TÍCH S LI U TRÊN B NG CÂN I K TOÁN

| | u n m | Cu i k | T ng gi m | | T tr ng t ng b ph n | | |
|-------------------------------|------------|-----------|-----------|--------|---------------------|-----------|--------|
| | | | Ti n | % | u n m | Cu i k | |
| TÀI S N | | | | | | | |
| A. TSL VÀ TTC NG NH N | 4.890 | 3.636 | -1.254 | -0,256 | 0,643 | 0,423 | -0,221 |
| I. Ti n | 410 | 300 | -110 | -0,268 | 0,054 | 0,035 | -0,019 |
| II. u t tài chính ng n h n | 1.400 | 60 | -1.340 | -0,957 | 0,184 | 0,158 | -0,026 |
| III. Các kho n ph i thu | 1.280 8 | 1.360 | 80 | 0,063 | 0,16 | 0,158 | -0,010 |
| IV. Hàng t n kho | 1.680 | 1.800 | 120 | 0,071 | 0,221 | 0,209 | -0,012 |
| V. Tài s n l u ng khác | 120 | 116 | -4 | -0,033 | 0,016 | 0,013 | -0,002 |
| B. TSC và TTC dài h n | 2.770 | 4.964 | 2.194 | 0,792 | 0,364 | 0,577 | 0,213 |
| I. TSC | 1.170 | 4.964 | 3.794 | 3,243 | 0,154 | 0,577 | 0,423 |
| II. u t tài chính dài h n | 1.600 | 0 | -1.600 | -1,000 | 0,211 | 0 | -0,211 |

| | | | | | | | |
|-------------------------|-------------|-------|-------|--------|-------|-------|--------|
| Tổng tài sản | 7.600 | 8.600 | 1.000 | 0,132 | 1,00 | 1,00 | |
| NGUỒN VỐN | | | | | | | |
| A. Nguồn ngắn hạn | 1.424 | 2.284 | 860 | 0,604 | 0,186 | 0,286 | 0,100 |
| I. Nguồn ngắn hạn | 1.224 | 1.084 | -140 | -0,114 | 0,160 | 0,286 | 0,126 |
| - Vay ngắn hạn | 0 | 100 | 100 | 0 | 0 | 0,013 | 0,013 |
| - Phi trả ngắn hạn | 1.100 | 872 | -228 | -0,207 | 0,144 | 0,109 | -0,035 |
| - Thu phí nhập | 100 | 96 | -4 | -0,040 | 0,013 | 0,012 | -0,001 |
| - Phí trả CNV | 24 | 16 | -8 | -0,333 | 0,003 | 0,002 | -0,001 |
| II. Nguồn dài hạn | 200 | 1.200 | 1.000 | 5,000 | 0,026 | 0,150 | 0,124 |
| - Vay dài hạn | 200 | 1.200 | 1.000 | 5,000 | 0,026 | 0,150 | 0,124 |
| B. Nguồn vốn chủ sở hữu | 6.236 | 6.316 | 80 | 0,013 | 0,814 | 0,790 | -0,025 |
| I. Vốn quĩ | 6.236 | 6.316 | 80 | 0,013 | 0,814 | 0,790 | -0,025 |
| 1. Vốn kinh doanh | 5.000 00 | 5.000 | 0 | 0 | 0,653 | 0,625 | -0,028 |
| 2. Lãi lũy | 1.236 | 1.316 | 80 | 0,065 | 0,161 | 0,165 | 0,003 |
| Tổng công nợ ngắn hạn | 7.660 | 8.000 | 340 | 0,044 | 1,00 | 1,00 | |

- Phân tích ngang:

Phân tích tài sản: Tài sản ngắn hạn chiếm 25,6% tổng tài sản với 1.250 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do đầu tư ngắn hạn chiếm 95,7% tổng tài sản với 1.340 tỷ đồng và tín dụng 110 tỷ đồng song tín dụng vẫn còn 300 tỷ đồng, còn lại các loại tài sản ngắn hạn khác như các khoản phí thu tổng 300 tỷ đồng (6,3%), hàng tồn kho tổng 120 tỷ đồng với lãi tổng 7,1% chi phí doanh nghiệp quan tâm hơn hoạt động sản xuất kinh doanh chính và đây cũng là nhiệm vụ chính của doanh nghiệp. Hàng tồn kho, các khoản phí thu tổng thì hiện nay chi phí nhập nhảu trong các doanh nghiệp có sản phẩm lên. Tuy vậy, cần phải xem trong hàng tồn kho có khoản kém, mất phẩm chất hoặc lỗi thời hay không. Khi nào thì doanh nghiệp khách hàng như thế nào.

- Tài sản cố định tổng 2.194 tỷ đồng với lãi tổng 79,2%. Một phần này hoàn toàn do đầu tư vào máy móc thiết bị nhà xưởng. Còn đầu tư tài chính dài hạn là gì mà chi phí doanh nghiệp quan tâm vì chi phí ngân hàng công ty, mở rộng kinh doanh và nhập khẩu các chi phí ngắn hạn, chi tiêu tín dụng là hợp lý. Đầu tư theo chiều sâu, tăng sản phẩm như tranh.

- Ph n ngu n v n: N ph i tr t ng 860 tri u v i t l 60,4% song ó là t ng n dài h n 100 tri u v i t l 500% . Còn n ng n h n l i gi m 14 tri u cho th y t ng quy mô kinh doanh, doanh nghi p ã dùng ngu n v n dài h n tài tr . Vi c tài tr này em l i s an toàn v m t tài chính. V n ch s h u t ng 80 tri u ch y u do l i nhu n ch a phân ph i l i, i u này ch ng t k t qu kinh doanh trong n m ã em l i hi u qu .

- Phân tích d c:

- V tài s n: do s bi n ng c a các lo i tài s n là khác nhau nên t tr ng t ng lo i tài s n trong t ng tài s n u có bi n ng. Tài s n l u ng có t tr ng gi m 21,56% (t 63,84% u n m n cu i k còn 42,28%). Còn tài s n c nh t ng 21,56%, t ng ng v i t tr ng c a tài s n c nh. Vì u t tài chính ng n h n gi m, trong ó gi m nhi u nh t là u t tài chính ng n h n và ti n ch ng t doanh nghi p ã dùng ti n và u t ng n h n rút b t t ng tài s n c nh (phù h p v i nh n xét theo chi u ngang). V n c n xem xét là t tr ng các lo i tài s n nh v y ã h p lý hay ch a (v n dùng phân b cho các lo i tài s n). Nh v y, mu n bi t t c quay vòng v n có c nâng lên và hi u qu có t ng lên hay không còn ph i xem xét hi u qu kinh doanh trong t ng lai. Xu h ng nh v y là h p lý và có l i cho s c c nh tranh trong t ng lai. N u i u ki n kinh doanh không thay i thì i u ki n nh v y s có nhi u thu n l i.

- V ngu n v n: N ph i tr có xu h ng t ng (t 18,5% lên 26,56%) cho th y ph thu c v tài chính là t ng, song ch y u là t ng n dài h n (t ng 11,34%: t 2,61 -> 13,95%). Còn n ng n h n l i gi m 3,38% trong t ng ngu n v n. T tr ng c a ngu n v n ch s h u c àng gi m cho th y tuy m c ph thu c v tài chính có t ng song trong n m t i, khó kh n c a doanh nghi p v tài chính là gi m. Vì ngu n v n ch s h u t ng, lãi kinh doanh v n thu c, n ng l c kinh doanh t ng, doanh nghi p c n chú ý tr n dài h n d n, n u không lâu dài s b r i vào tình tr ng nguy hi m.

V m i quan h c a các ch tiêu cho th y ngu n v n ch s h u trong n m là 6.316 tri u ng, nh h n tài s n ang s d ng (Tài s n-N ph i thu=8.600-1.360=7.240). i u này ch ng t doanh nghi p hi n ang ph thu c vào bên ngoài. Song ngu n v n c nh = ngu n v n c a ch s h u + N dài h n = 6.316 + 1.200 = 7.516 l i l nh n tài s n l u ng nhi u. V n th ng tr c trong n m là 7.516 – 3.636 = 3.880, ch ng t kh n ng thanh toán nhìn chung là t t. N ph i thu 1.360 l nh n n ph i tr 984 th hi n doanh nghi p ang b chi m d ng v n nhi u h n là i chi m d ng. Ph i ch ng thích ng v i

quy mô kinh doanh của công ty, doanh nghiệp đã mua sắm tài sản cố định và đầu tư mua phát triển các dự án. Nếu có là đúng và thực hiện thì đây là đầu tư.

Công ty ABC (Bảng phân tích tình hình số dòng tiền năm... đơn vị: triệu đồng)

| Nguồn vốn | Số tiền | Tỷ trọng |
|-----------------------------|----------------|-----------------|
| 1. Tổng vốn bổ sung tài trợ | 80 | 1,9 |
| 2. Tổng vay dài hạn | 1.000 | 23,1 |
| 3. Tổng vay ngắn hạn | 100 | 2,3 |
| 4. Giảm sút dài hạn | 1.600 | 39,3 |
| 5. Giảm tài sản cố định | 4 | 0,1 |
| 6. Giảm tiền gửi ngân hàng | 1.340 | 30,91 |
| 7. Giảm tiền | 110 | 2,4 |
| Cộng | 4.234 | 100,00 |
| Số dòng tiền | | |
| 1. Tổng các khoản phải thu | 80 | 1,9 |
| 2. Tổng hàng tồn kho | 120 | 2,7 |
| 3. Tổng tài sản cố định | 3.794 | 87,7 |
| 4. Giảm phải trả ngắn hạn | 228 | 7,43 |
| 5. Giảm thu nhập | 4 | 0,1 |
| 6. Giảm phải trả CNV | 8 | 0,18 |
| Cộng | 4.234 | 100,00 |

Qua bảng trên cho thấy Công ty ABC mua sắm tài sản bổ sung vốn đầu tư kinh doanh, giảm các khoản đầu tư tài chính và duy trì mức tăng các nguồn trên là 4.234 triệu đồng. Trong đó giảm các khoản đầu tư (có ngắn hạn và dài hạn) là 2.940 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 70% tổng nguồn vốn cung cấp trong năm (đầu tư cho công ty đã huy động nguồn vốn chủ yếu trong năm). Giá trị duy trì mức 110 triệu đồng và bổ sung vốn tài trợ là 80 triệu đồng. Điều này chứng tỏ mua sắm tài sản công ty chủ yếu huy động nguồn vốn nội bộ tuy có kết hợp sử dụng nguồn vốn bên ngoài, nhưng là vay dài hạn tổng vốn thanh toán các phần của kinh doanh, còn phần vay ngắn hạn chỉ 100 triệu đồng với lãi 2,3% tổng nguồn vốn huy động trong năm. Tổng các nguồn vốn huy động trong năm là 4.234 triệu đồng, công ty chủ yếu dùng mua sắm tài sản cố định (3.794 triệu đồng), với tỷ trọng 87,7%. Phần còn lại là tổng hàng tồn

kho 120 triệu, tăng các khoản phí thu 80 triệu và giảm bớt các khoản phí trừ. Việc đầu tư tăng tài sản cố định là tăng nguyên giá sản xuất và nhà máy hàng tồn kho cũng tăng là bình thường. Các khoản phí thu tăng chứng tỏ mức chi phí sinh hoạt cũng tăng lên.

Qua việc phân tích trên ta nhận kết luận: công ty đã chú trọng nguồn tài sản cố định tăng nguyên giá sản xuất kinh doanh hiện có và thu nhập bình quân (cả giảm hoạt động tài chính), do hoạt động này 2 năm liên tục sụt giảm. Trong năm tới cần chú ý nâng cao các lợi ích tài sản và giảm dần các khoản vay.

III. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, nhiệm vụ của doanh nghiệp và vị trí của doanh nghiệp trong mặt kết toán.

Thông qua các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm và tiến hành hóa đơn tiêu thụ, tình hình chi phí, thu nhập của hoạt động khác và kết quả kinh doanh sau mặt kết toán.

Thông qua số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh kiểm tra tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp và vị trí của doanh nghiệp và các khoản thu và các khoản phí khác.

Thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các kỳ khác nhau.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm 3 phần:

Phần 1: Lợi ích

Phần này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau mặt kết toán (lãi hoặc lỗ). Các chỉ tiêu phần này liên quan đến doanh thu, chi phí của hoạt động tài chính và các nghiệp vụ bất thường xác định kết quả hoạt động kinh doanh toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tất cả các chỉ tiêu đều được trình bày theo 3 cột: quý trước, quý này và lũy kế từ đầu năm.

Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ và vị trí của doanh nghiệp:

Phân này phân ánh trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp với Nhà nước và các khoản thuế, bổ hình xã hội, kinh phí công đoàn và các khoản phí nộp khác. Tất cả các chi tiêu trong phân này được theo dõi chi tiết riêng thành sổ còn phí nộp kiểm tra, sổ còn phí nộp vào cuối kỳ này.

Phân 3: Thu GTGT được khấu trừ, hoàn lại, miễn giảm.

Khi phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cần xem xét, xác định các vấn đề cần sau:

Thứ nhất: Xem xét sự biến động các chỉ tiêu trên phân lãi, lợi nhuận này với kỳ trước (năm nay với năm trước). So sánh các yếu tố và tác động trên các chỉ tiêu lợi nhuận này với kỳ trước (năm nay với năm trước). Điều này sẽ có tác động rất lớn nếu đi sâu xem xét nguyên nhân như biến động các chỉ tiêu.

Thứ hai: Tính toán và phân tích các chỉ tiêu phân ánh mức sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhóm các chỉ tiêu phân ánh mức sử dụng chi phí gồm:

1. Tỷ lệ giá trị hàng bán trên doanh thu thuần:

Tỷ lệ giá trị hàng bán trên doanh thu thuần = (Giá trị hàng bán)/(Doanh thu thuần) x 100%

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng số doanh thu thuần, giá trị hàng bán chiếm bao nhiêu % hay ngược lại doanh thu thuần của doanh nghiệp phải bao nhiêu giá trị hàng bán. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ việc quản lý các khoản chi phí trong giá trị hàng bán càng tốt và ngược lại.

2. Tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần

Tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần = (Chi phí bán hàng) x 100%
Chỉ tiêu này phân ánh thu nhập 100% doanh thu thuần doanh nghiệp phải bao nhiêu chi phí bán hàng.

Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ công tác bán hàng càng có hiệu quả và ngược lại.

3. Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần:

Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần = (Chi phí quản lý doanh nghiệp)/(Doanh thu thuần) x 100%

Chỉ tiêu này cho biết thuế thu nhập doanh nghiệp chiếm bao nhiêu chi phí quản lý.

Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý càng cao và ngược lại.

Nhóm các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh:

Ngoài các chỉ tiêu thể hiện ngay trong báo cáo kết quả kinh doanh như: tổng doanh thu, doanh thu thuần, lợi nhuận gộp, lợi nhuận thuần, lợi nhuận sau thuế cần tính toán và phân tích các chỉ tiêu sau:

[1].

Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần = (Lợi nhuận gộp)/(Doanh thu thuần) x 100%

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, nó cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp.

[2].

Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu thuần = (Lợi nhuận thuần)/(Doanh thu thuần) x 100%

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nó cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

[3].

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần = (Lợi nhuận sau thuế)/(Doanh thu thuần) x 100%

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh nó cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

Thực tế của việc tính toán nhóm các chỉ tiêu trên là việc xác định từng chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh so với tổng thể là doanh thu thuần. Có nghĩa là tổng doanh thu thuần làm tổng quy mô chung, còn những chỉ tiêu khác trên báo cáo kết quả kinh doanh là từng bộ phận trong quy mô chung đó.

BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm trước | Năm nay | Đơn vị, giá trị | | Tỷ trọng trong tổng số | | |
|---|--------------|------------|-----------------|-------|------------------------|---------|------------|
| | | | Số tiền | Tỷ lệ | Đơn vị | Cuối kỳ | Chênh lệch |
| TỔNG DOANH THU | 17.060 | 19.470 | 2.410 | 0,141 | 1.012 | 1.014 | 0.002 |
| CK giá trị: Hàng bán trả lại | 204 | 270 | 66 | 0,324 | 0.012 | 0.016 | 0.004 |
| 1. Doanh thu thuần | 16.856 | 19.200 | 2.344 | 0,139 | | | 0 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 12.450 | 14.300 | 1.850 | 0,149 | 0.739 | 0.745 | 0.006 |
| 3. Lợi nhuận gộp | 4.406 | 4.900 | 494 | 0,112 | 0.354 | 0.255 | -0.099 |
| 4. Chi phí bán hàng | 2.420 | 2.748 | 328 | 0,136 | 0.549 | 0.143 | -0.406 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 930 | 986 | 56 | 0,060 | 0.384 | 0.051 | -0.333 |
| 6. Lợi nhuận thuần từ H KD | 1.056 | 1.166 | 110 | 0,104 | 1.135 | 0.061 | -1.075 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ H TC | -30 | -126 | -96 | 3,200 | -0.028 | -0.029 | -0.001 |
| 8. Lợi nhuận thuần bình thường | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Tổng lợi nhuận trực thu | 1.026 | 1.040 | 14 | 0,014 | 0.061 | 0.054 | -0.007 |
| 10. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh | 374 | 380 | 6 | 0,016 | 0.365 | 0.020 | -0.345 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế | 652 | 660 | 8 | 0,012 | 1.743 | 0.034 | -1.709 |

IV. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Theo chế độ kế toán hiện nay, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tuy chưa phải là báo cáo tài chính bắt buộc mà chỉ mang tính hướng dẫn. Song theo chúng tôi Nhà nước cần sớm bắt buộc các doanh nghiệp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ khi trình bày thông tin tài chính cho các đối tượng vì các lý do sau:

Tiền là m ch máu nuôi s ng doanh nghi p. Không có tiền, ng i làm công không c tr i công, các nhà cung c p không c thanh toán, công n không c hoàn tr , c ông không c chia lãi...

Các i t ng có l ích tr c ti p, ho c gián ti p v i doanh nghi p nh nhà u t , nhà cho vay, ng i cung c p, nhà qu n lý...k c Chính ph u r t quan tâm n tình hình ti n t c a doanh nghi p và nh ng s ki n, nh ng nghi p v kinh t có nh h ng n tình hình ti n t c a doanh nghi p. Nhà u t và qu n lý mu n bi t doanh nghi p có ti n m t áp ng nh ng c h i kinh doanh hay không, có kh n ng chi m u th trong các c h i kinh doanh m i phát sinh hay không? Ng i cho vay mu n bi t li u doanh nghi p có kh n ng tr n các kho n vay úng h n hay không?

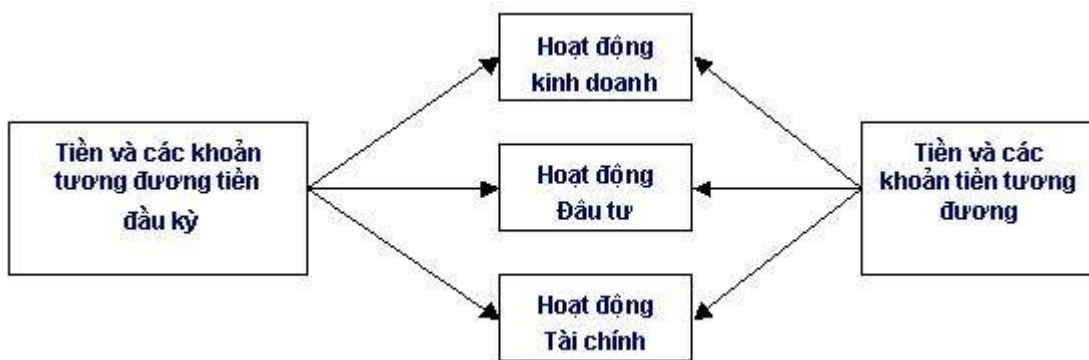
Trên m i góc c a mình, các i t ng có l ích liên quan n doanh nghi p u r t c n bi tr ã nh ng thông tin v ti n t c a doanh nghi p ph c v cho các quy t nh kinh t c a h . áp ng yêu c u ó, các doanh nghi p ph i so n th o m t báo cáo tài chính có n i dung v a t ng h p, v a chi ti t các dòng ti n ch y vào doanh nghi p c ng nh các dòng ti n ch y ra kh i doanh nghi p trong m t ni ên k toán nh t nh. Báo cáo l u chuy n ti n t chính là m t báo cáo tài chính t ng h p ph n ánh vi c hình thành và s d ng l ng ti n phát sinh trong k .

Báo cáo l u chuy n ti n t th c ch t là m t báo cáo cung c p thông tin v nh ng s ki n và nghi p v kinh t có nh h ng n tình hình ti n t c a m t doanh nghi p trong k báo cáo. C th là nh ng thông tin v :

- Doanh nghi p làm cách nào ki m soát c ti n và vi c chi tiêu nó.
- Quá trình i vay và tr n vay c a doanh nghi p.
- Quá trình mua và bán l i ch ng khoán v n c a doanh nghi p.
- Quá trình thanh toán c t c và các quá trình phân ph i khác cho các c ông.
- Nh ng nguyên nhân và nhân t nh h ng n kh n ng t o ra ti n và kh n ng thanh toán c a doanh nghi p.

Nh v y, qua báo cáo l u chuy n ti n t , các i t ng quan tâm s bi t c doanh nghi p ã t o ra ti n b ng cách nào, ho t ng nào là ho t ng ch y u t o ra ti n, doanh nghi p ã s d ng ti n vào m c ích gì và vi c s d ng ó có h p lý hay không?

Quá trình lưu chuyển tài sản của doanh nghiệp có thể tóm lược qua sơ đồ sau:



Sơ đồ trên cho thấy: Vào đầu kỳ, tài sản (tài sản mặt, tài sản ngân hàng, tài sản đang chuyển) và các khoản nợ ngắn hạn (là những khoản nợ ngắn hạn theo nghĩa 2 tiêu chuẩn). Khoản nợ dài hạn chuyển thành tài sản ngắn hạn. Khoản nợ ngắn hạn ngày đáo hạn mà trả giá các phần nợ đó không bằng hàng gì do những thay đổi lãi suất) lưu chuyển thông qua các hình thức hoạt động của doanh nghiệp. Quá trình lưu chuyển này được tính toán theo dõi vào các tài khoản không phải là tài sản.

Nội dung kế toán, kế toán tổng hợp quá trình lưu chuyển đó và phần ảnh hưởng tài sản có liên quan vào các tài khoản tài sản. Chênh lệch của các tài khoản tài sản, chủ yếu do số vốn đầu tư chính là do các quá trình lưu chuyển tài sản qua các hình thức hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ.

Vì được phân chia thành 3 loại hoạt động (hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính) giúp các nhà quản lý quan tâm đến các loại hoạt động nào sẽ mang lại lợi ích và sẽ mang lại rủi ro ra sao. Sơ đồ trên phản ánh toàn diện doanh nghiệp có thể thay đổi tài sản của mình như thế nào giữa ba loại hoạt động đó: hoạt động nào mang lại lợi nhuận, hoạt động nào sẽ mang lại lợi nhuận và sẽ mang lại lợi nhuận, phù hợp, có thể phát triển trong ngắn hạn và lâu dài của doanh nghiệp hay không?

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp qua báo cáo lưu chuyển tài sản, trình bày các tài sản hàng năm so sánh lưu chuyển tài sản (là chênh lệch giữa số tài sản thu vào và chi ra) từ hoạt động kinh doanh với các hoạt động khác. Những chỉ số so sánh tài sản ngắn hạn vào và chi ra của các hoạt động này có thể nói rằng: hoạt động nào, hoạt động nào thu được lợi nhuận, hoạt động nào sẽ mang lại lợi nhuận. Vì vậy, điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá khả năng tồn tại của doanh nghiệp tài chính của doanh nghiệp. Bởi vì, tài sản của ví dụ như máu nuôi sống doanh nghiệp, thì u

tình doanh nghiệp sẽ suy giảm và rơi vào tình trạng nguy hiểm nếu không tìm kiếm nguồn tài trợ kịp thời và vay khi cần.

Số chênh lệch tài chính của doanh nghiệp thể hiện khả năng tồn tại hoạt động kinh doanh không phải là tồn tại hoạt động và hoạt động tài chính. Bởi vì:

Lưu chuyển tiền thu nhập hoạt động dương (thu > chi) thể hiện quy mô hoạt động của doanh nghiệp là thu hẹp vì đây là kết quả của số tiền thu do bán tài sản cố định và thu hiện vật tài chính như hàng tồn kho, chi trả lương, mua sắm tài sản cố định và tăng cường đầu tư tài chính. Lưu chuyển tiền thu nhập hoạt động tài chính dương thể hiện lợi nhuận cung ứng bên ngoài tăng. Điều này cho thấy tình trạng hoạt động tài chính là do số tài trợ từ bên ngoài và nhu cầu doanh nghiệp có thể bỏ phần thu vào ngân hàng bên ngoài.

Sau đó, tiến hành so sánh (cứ tùy tiện và tạm thời) giữa các năm về các chỉ số (năm nay và năm trước) các chỉ số quan trọng, các chỉ số trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ thể hiện những biến động của các chỉ số quan trọng, chi. Điều này có ý nghĩa quan trọng vì xác định xu hướng tồn tại của các hoạt động trong doanh nghiệp làm tiền cho việc dự đoán khả năng tồn tại của doanh nghiệp trong tương lai. Đây cũng là cơ sở đánh giá tiếp theo và dự đoán tình hình tài chính và khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khi đó nên sẽ dựa vào phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ và kết luận như sau:

... XYZ Bảng phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Năm: ...
...
... tính: ...

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước | Năm nay | Tăng, giảm | |
|----------|-------|-----------|---------|------------|-----------|
| | | | | Số tiền | Tỉ lệ (%) |
| | | | | | |
| | | | | | |

PHÂN TÍCH QUA CÁC HẠ SỐ (TỔNG SỐ)

Mức độ là một biểu thức toán học nên chỉ thể hiện mối quan hệ của một mặt này so với mặt khác. Các hệ số có thể trình bày bằng nhiều cách khác nhau.

tính các m t h s có giá tr , gi a các m c ph i có m t m i quan h áng k . M i h s liên quan n m t m i quan h , song mu n gi i thích y h s ó c n ph i xem xét thêm các thông tin khác. S d ng các h s là công c giúp cho vi c phân tích và đi n gi i, song chúng không th thay th cho vi c suy lu n h p logic.

Các h s th ng c s d ng trong phân tích báo cáo tài chính là:

1. Các h s ph n ánh kh n ng thanh toán:

1.1. H s kh n ng thanh toán hi n hành:

Là m i quan h gi a TSL và u t ng n h n v i các kho n n ng n h n. Nó th hi n kh n ng chuy n i c a tài s n l u ng thành ti n trong m t kho ng th i gian ng n (<1 n m) m b o cho vi c thanh toán các kho n n ng n h n (có th i gian < 1 n m)

$$Ht = (\text{Tài s n l u ng và u t ng n h n}) / N \text{ ng n h n}$$

Ht càng l n thì kh n ng thanh toán n ng n h n càng cao và ng c l i. n u $Ht < 1$ thì doanh nghi p không kh n ng thanh toán n ng n h n.

Thông th ng $Ht = 2$ c coi là h p lý, c a s các ch n ch p nh n.

ng d ng vào công ty ABC: (0 u n m, 1 cu i k)

$$Hto = 4.890 : 1.224 = 4$$

$$Ht1 = 3.636 : 1.084 = 3,35$$

Nh v y kh n ng thanh toán c a công ty ABC là r t l n và có xu h ng gi m v cu i k . Tuy nhiên Ht quá cao c ng không ph i là t t vì nh v y ã có m t s ti n (ho c TSL) c đ tr quá l n v i t c quay v n l u ng ch m. TSL đ tr quá l n ph n ánh vi c s d ng v n không hi u qu .

ánh giá kh n ng thanh toán c ng c n xem xét các y u t nh :

- B n ch t kinh doanh c a doanh nghi p
- C c u tài s n l u ng
- H s quay vòng c a hàng t n kho và các kho n ph i thu

1.2. H s kh n ng thanh toán nhanh(Hn)

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành của các loại tài khoản thanh toán của doanh nghiệp. Các nhà đầu tư, các nhà cho vay luôn đặt ra câu hỏi: Nếu tất cả các món nợ ngắn hạn có yêu cầu thanh toán ngay thì khả năng tài chính của doanh nghiệp có đáp ứng được không?

Nghiên cứu khả năng thanh toán nhanh sử dụng các câu hỏi này:

$$Hn = \frac{\text{Tiền và các khoản nợ ngắn hạn}}{Nợ ngắn hạn}$$

Có thể coi là các khoản nợ ngắn hạn là những tài sản quay vòng nhanh, nó có thể chuyển đổi nhanh thành tiền như các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tín phiếu, kỳ phiếu...) và các khoản phí chi.

Chỉ tiêu này thể hiện khả năng vượt trội và các loại tài sản có thể chuyển đổi ngay thành tiền thanh toán ngắn hạn.

Đầu tư vào công ty ABC ta có:

$$Hno = \frac{(410+1.400+1.280)}{1.224} = 3,35$$

$$Hn1 = \frac{(300+60+1.360)}{1.084} = 1,59$$

Như vậy khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp là rất tốt tuy chỉ tiêu phần lớn của nhóm Hn1 vẫn còn rất cao (1,59). Nói chung hệ số này biến động từ 0,5-1 là bình thường. Tuy nhiên cần lưu ý:

- Báo cáo kinh doanh của doanh nghiệp
- Các tài sản lưu động và phải thanh toán mà khách hàng có thể bán

Kinh nghiệm cho thấy nếu $Hn < 0,5$ thì doanh nghiệp nhất định sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán.

2. Nhóm hệ số phản ánh các tài chính và tình hình đầu tư

Các tài chính cần xem như chính sách tài chính của doanh nghiệp, nó có vị trí quan trọng trong việc điều hành các khoản vay khuyến khích đầu tư cho chi phí.

Phân tích các tài chính và tình hình đầu tư cho phép đánh giá rủi ro của việc đầu tư dài hạn của doanh nghiệp. Vì vậy phân tích cần xem xét các chỉ tiêu:

2.1. T s n :

Nh ng ng i phân tích báo cáo tài chính luôn quan tâm n ph n tài s n c a doanh nghi p có c do ngu n v n ch s h u và ph n tài s n có c do i vay.

T s n o l ng s góp v n c a ch doanh nghi p so v i s n vay. Ch n a thích t s n v a ph i, vì t s n th p, h s an toàn c a ch n cao, món n c a h càng c b o m. Ng c l i thì r i ro kinh doanh c a doanh nghi p c chuy n sang ch n gánh ch u m t ph n.

$$T s n = (N ph i tr) / (T ng ngu n v n) \times 100(\%)$$

Ng c l i v i t s n là t su t t tài tr

$$T su t t tài tr = (Ngu n v n ch s h u) / (T ng ngu n v n) = 100(\%) - T s n$$

Hai ch tiêu này ph n ánh m c c l p hay ph thu c c a doanh nghi p trong kinh doanh. Tuy nhiên c n ph i xem xét m i quan h gi a l i nhu n kinh doanh t c v i lãi su t vay m n.

Trong nhi u tr ng h p: t s n cao c a doanh nghi p càng có l i r o r t vì khi ó h ch b ra m t l ng nh v n nh ng l i s d ng c l ng tài s n l n, l i nhu n c khuy ch i. ó là tr ng h p lãi su t kinh doanh l n h n lãi su t vay m n. V n d ng vào công ty ABC.

T s n

$$u n m = 1.424 / 7.660 \times 100(\%) = 18,6\%$$

$$C u i k = 228 / 8.600 \times 100(\%) = 26,6\%$$

i u này cho th y công ty ABC có t s n th p, ngu n v n ch s h u góp ph n vào vi c hình thành nên tài s n doanh nghi p là cao. Tuy nhiên n u t su t l i nhu n kinh doanh nh h n lãi su t vay m n thì vi c huy ng v n trong n i b nh v y là h p lý.

2.2. T su t u t

Ph n ánh v trí quan tr ng c a tài s n c nh trong doanh nghi p

$$T su t u t = (TSC và T dài h n) / (T ng tài s n)$$

Tsu t ut càng cao, m c quan tr ng c a tài s n c nh càng l n. Tuy v y c n xem xét n ngành ngh mà doanh nghi p kinh doanh.

i v i công ty ABC:

Tsu t ut :

$$\text{u n m} = (2.770 / 7.660) \times 100\% = 36,16\%$$

$$\text{Cu i k} = (4.946 / 8.600) \times 100\% = 57,72\%$$

Ch ng t công ty ã quan tâm vào ut tài s n c nh th i i m cu i k t ng n ng l c hi n có.

2.3. Tsu t t tài tr TSC :

Dùng nghiê n c u m c trang b tài s n c nh b ng ngu n v n c a ch s h u nh th nào. i u ó c ng cho phép ánh giá v s an toàn v tài chính khi ut mua s m TSC .

$$\text{Tsu t t tài tr} = (\text{Ngu n v n ch s h u}) / (\text{TSC và ut dài h n})$$

M t doanh nghi p có tình hình tài chính v ng m nh thì tsu t này th ng l n h n 1. M t trong nh ng nguyên t c qu n lý là dùng ngu n dài h n tài tr cho các s d ng dài h n, và do ó s r t m o hi m khi ph i i vay ng n h n mua s m tài s n c nh.

V n d ng vào công ty ABC

Tsu t tài tr tài s n c nh và ut tài chính dài h n:

$$\text{u n m} = (6.236 / 2.770) \times 100\% = 2,25\%$$

$$\text{Cu i k} = (6.316 / 4.964) \times 100\% = 1,35\%$$

Tuy có gi m xu ng v cu i n m song t su t t tài tr tài s n c nh và ut tài chính dài h n v n l n h n 1, (1,35) i u ó ch ng t kh n ng tài chính c a công ty là v ng vàng và lành m nh.

3. Nhóm t s ph n ánh kh n ng ho t ng:

3.1. Vòng quay hàng t n kho:

Hàng tồn kho là tài sản dự trữ vì mục đích m b o cho quá trình kinh doanh c
 tiến hành th ng xuyên, liên t c và áp ng nhu c u c a th tr ng. M c t n kho cao
 hay th p ph thu c vào nhi u y u t nh : lo i hình kinh doanh, th tr ng u vào, u
 ra,.. Hàng tồn kho là lo i tài s n thu c tài s n l u ng, nó luôn v n ng. t ng t c
 luân chuy n v n l u ng thì t ng giai o n mà v n l u ng l u l i ph i c rút ng n,
 hàng tồn kho ph i c đ tr h p lý. gi i quy t v n n êu ra, ph i nghi ên c u vòng
 quay hàng tồn kho.

$$\text{S vòng quay hàng tồn kho} = (\text{Tr giá v n hàng xu t bán}) / (\text{S đ bình quân hàng tồn kho})$$

$$\text{S đ bình quân hàng tồn kho} = [\text{Hàng tồn kho (u k + cu i k)}] / 2$$

Ch tiêu này cho bi t bình quân trong k hàng tồn kho quay c m y vòng (l n).
 Ch tiêu này càng l n ch ng t t c luân chuy n hàng tồn kho càng nhanh, s ngày
 hàng l u trong kho càng gi m và hi u qu s đ ng v n c nâng cao và ng c l i.

$$\text{S ngày hàng l u kho} = (\text{S ngày trong k }) / (\text{S vòng quay hàng tồn kho})$$

V n d ng vào công ty ABC:

$$\text{S đ bình quân hàng tồn kho} = (1.680 + 1.800) / 2 = 1740$$

$$\text{S vòng quay hàng tồn kho} = 14.300 / 1.740 = 8,2 \text{ vòng}$$

$$\text{S ngày hàng l u kho} = 360 / 8,2 = 43,9 \text{ ngày}$$

i u này cho th y trong n m qua s vòng quay hàng tồn kho c a công ty là 8,2 l n.

M i l n bình quân hàng l u l i trong kho là 43,9 ngày

phân tích c n so sánh v i n m tr c ho c các doanh nghi p cùng ngành m i có
 th a ra c ánh giá th a áng.

3.2. S vòng quay các kho n ph i thu:

Gi ng nh hàng tồn kho, các kho n ph i thu là m t b ph n VL l u l i trong giai
 o n thanh toán. N u rút ng n quá trình này ch ng nh ng t ng t c luân chuy n v n
 l u ng mà còn gi m b t c r i ro trong khâu thanh toán.

$$\text{S vòng quay các kho n ph i thu} = (\text{Doanh thu thu n}) / (\text{S đ bình quân các kho n ph i thu})$$

Trong đó:

$$\text{Số bình quân các khoản phải thu} = \frac{[\text{Số các khoản phải thu (đầu kỳ + cuối kỳ)}]}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt.

Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ tiền thu về càng nhanh, khả năng thanh toán càng cao và ngược lại.

$$\text{Khả năng thanh toán bình quân} = (\text{Số ngày trong kỳ}) / (\text{Số vòng quay các khoản phải thu})$$

Vấn đề vào công ty ABC

$$\text{Số bình quân các khoản phải thu} = (1.280 + 1.360) / 2 = 1.320$$

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = 12.900 / 1.320 = 14,5 \text{ vòng}$$

$$\text{Khả năng thanh toán bình quân} = 360 / 14,5 = 25,5 \text{ ngày}$$

Chỉ số cho thấy trong năm các khoản phải thu quay được 14,5 vòng. Số ngày khả năng thanh toán bình quân là 25,5 ngày. Kết luận thông tin so sánh với năm trước và với kế hoạch nhằm thanh toán nhanh với khách hàng.

3.3. Vòng luân chuyển vốn lưu động:

Vốn lưu động của doanh nghiệp luôn vận động qua các hình thái khác nhau. Ưu tiên là vận chuyển từ tiền -> vốn đầu tư sản xuất -> vốn sản xuất -> vốn trong thanh toán và quay trở lại vận chuyển. Khi thu về thì kết thúc một vòng luân chuyển. Vận chuyển vốn lưu động càng nhanh chứng tỏ vì cơ sở vận động của doanh nghiệp càng có hiệu quả và ngược lại.

Số vòng luân chuyển vốn lưu động thể hiện trong kỳ vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng

$$\text{Số vòng luân chuyển vốn lưu động} = (\text{Doanh thu thuần}) / (\text{Số bình quân vốn lưu động})$$

Trong đó:

$$\text{Số bình quân vốn lưu động (S)} = (S_1/2 + S_2 + \dots + S_n/2) / (n-1)$$

Học:

$$S \text{ d bình quân v v n l u ng } (S) = (u_k + cu i k) / 2$$

S1...Sn: S d VL u các tháng

n: Th t các tháng

Ch tiêu này cho bi t bình quân trong k VL quay c m y vòng. S vòng luân chuyên VL càng cao thì t c luân chuy n VL càng nhanh, s ngày luân chuy n 1 vòng càng ng n và ng c l i.

$$S \text{ ngày luân chuy n VL } (N) = (S \text{ ngày trong k }) / (S \text{ vòng luân chuy n VL })$$

Thông qua s ngày luân chuy n VL có th tính c s t i n t i t k i m hay lãng phí do t c luân chuy n VL thay i.

$$[S \text{ t i n t i t k i m } (-) \text{ hay lãng phí } (+) \text{ do t c luân chuy n v n thay i}] = [\text{Doanh thu thu n bình quân 1 ngày k nghiên c u}] \times (N1-N0)$$

N1: S ngày luân chuy n v n l u ng k nghiên c u

N0: S ngày luân chuy n v n l u ng k g c

V n d ng vào công ty ABC:

$$S = (4.890 + 3.636) / 2 = 4.236$$

$$S \text{ vòng luân chuy n VL } = 19.200 / 4.236 = 4,6 \text{ vòng}$$

$$S \text{ ngày luân chuy n } = 360 / 4,6 = 78,3 \text{ ngày}$$

Nh v y:

VL c a công ty ABC trong n m quay c 4,6 vòng. VL quay 1 vòng h t 78,3 ngày. C n so sánh v I k tr c tính ra s t i n t i t k i m hay lãng phí do t c luân chuy n VL thay i thì m i có c nh n xét thích h p.

3.4. Hi u su t s d ng tài s n:

Quá trình kinh doanh suy cho cùng là quá trình tìm ki m l I nhu n. t c l i nhu n t i a trong ph m vi và i u ki n có th , doanh nghi p ph I s d ng tri t các lo i tài s n trong quá trình kinh doanh t i t k i m v n. Hi u su t s d ng tài s n s cho th y hi u qu s d ng tài s n doanh nghi p nh th nào.

Hệ số suất đóng tài sản = [Doanh thu thuần (lợi nhuận)] / (Giá trị tài sản bình quân)

Trong đó:

$$\text{Giá trị tài sản bình quân} = [\text{Tài sản đầu kỳ} + \text{cuối kỳ}] / 2$$

Chỉ tiêu này cho biết: bình quân 1 đồng tài sản tham gia vào quá trình kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay lợi nhuận.

Hệ số suất đóng tài sản càng lớn thì hiệu quả suất đóng tài sản càng cao và ngược lại.

Vấn đề vào công ty ABC:

$$\text{Giá trị tài sản bình quân} = (7.660 + 8.600) / 2 = 8.130$$

$$\text{Hệ số suất đóng tài sản} = 19.200 / 8.130 = 2,4$$

Chỉ tiêu này cho thấy, bình quân 1 đồng tài sản tham gia vào quá trình kinh doanh tạo ra được 2,4 đồng doanh thu thuần.

Đánh giá thành tích cần xem xét bên cạnh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và so sánh với kết quả của các doanh nghiệp khác.

4. Các chỉ số phản ánh khả năng sinh lợi:

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của quá trình kinh doanh. Lợi nhuận càng cao, doanh nghiệp càng khẳng định vị trí và sự tồn tại của mình. Song nếu chỉ đánh giá qua chỉ tiêu lợi nhuận thì nhiều khi kết luận về chất lượng kinh doanh có thể sai lầm bởi có thể lợi nhuận này chủ yếu do tăng giá bán và giảm chi phí bán hàng, lợi nhuận đã đóng. Vì vậy các nhà phân tích suất đóng tài sản và lợi nhuận trong mối quan hệ với doanh thu, vốn liếng mà doanh nghiệp đã huy động vào kinh doanh.

4.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = (\text{Lợi nhuận}) / (\text{Doanh thu thuần})$$

Chỉ tiêu này cho biết trong 100 đồng doanh thu thuần có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

4.2. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn} = (\text{Lợi nhuận}) / (\text{Giá trị tài sản bình quân})$$

Chỉ tiêu này cho biết bình quân 100 đồng vốn tham gia vào quá trình kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần (hoặc lợi nhuận sau thuế).

4.3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu:

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu = (Lợi nhuận sau thuế) / (Vốn chủ sở hữu bình quân)

Chỉ tiêu này cho biết bình quân 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra vào kinh doanh thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

Các chỉ tiêu trên càng lớn chứng tỏ khả năng sinh lời càng cao và ngược lại.

Vấn đề đặt ra vào công ty ABC.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu = 660 / 19.200 x 100% = 3,4%

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn = 660 / 8.130 x 100% = 8,1%

Tính toán trên cho thấy: trong 100 đồng doanh thu thuần có 3,4 đồng lợi nhuận sau thuế; doanh nghiệp sử dụng 100 đồng vốn vào quá trình kinh doanh thu được 8,1 đồng lợi nhuận và chủ sở hữu sử dụng vốn cho mình 10,5 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy chứng tỏ việc kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả, có đem lại lợi ích cho chủ sở hữu. Tuy vậy cần phải xem xét tính chất và ngành nghề kinh doanh, sự biến động của thị trường kinh doanh và cần phải so sánh với các kết quả của doanh nghiệp cùng loại mới có thể đánh giá được chất lượng kinh doanh của công ty ABC là tốt hay chưa. Tuy nhiên mà xác định nguyên nhân những hạn chế này sinh ra mà có biện pháp tăng hiệu quả kinh doanh phù hợp với mục tiêu mong muốn và đưa ra các quy định phù hợp.